

Trụ sở chính:

184 - 186 - 188 Nguyễn Đình Chiểu,
Phường 06, Quận 3, HCMC, Việt Nam

Điện thoại : (84.8) 930 0358

Fax : (84.8) 930 5206

www.vinamilk.com.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2007

VINAMILK®



Nội dung



Tầm nhìn và Sứ mệnh	03
Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	04
Giới thiệu Công ty	10
Sơ đồ Tổ chức hoạt động	16
Sơ đồ Tổ chức Báo cáo Quản lý	18
Hội đồng Quản trị	22
Ban Tổng Giám Đốc	24



Ban Kiểm Soát	26
Quản trị Doanh nghiệp	30
Quản trị rủi ro	34
Tóm tắt Hoạt động kinh doanh	36
Quan hệ Nhà đầu tư	54
Hoạt động Cộng đồng	56
Báo cáo Tài chính	58



VINAMILK®

TẦM NHÌN

Vinamilk sẽ tập trung mọi nguồn lực để trở thành công ty sữa và thực phẩm có lợi cho sức khỏe với mức tăng trưởng nhanh và bền vững nhất tại thị trường Việt Nam bằng chiến lược xây dựng các dòng sản phẩm có lợi thế cạnh tranh dài hạn.

SỨ MỆNH

Vinamilk không ngừng đa dạng hóa các dòng sản phẩm, mở rộng lãnh thổ phân phối nhằm duy trì vị trí dẫn đầu bền vững trên thị trường nội địa và tối đa hóa lợi ích của cổ đông Công ty.



THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT

Vinamilk là công ty thực phẩm hàng đầu tại Việt Nam và luôn nằm trong nhóm 5 công ty có giá trị thị trường lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Thương hiệu “Vinamilk” ngày càng gần gũi và tin cậy đối với người tiêu dùng. Vị thế và thị phần của Vinamilk càng ngày được củng cố và mở rộng. Sản phẩm Vinamilk có chất lượng cao đem lại sức khỏe và “cuộc sống tươi đẹp” cho người tiêu dùng.

Mặc dù năm 2007 là một năm khó khăn cho ngành sữa vì lạm phát ở mức 2 con số, giá nguyên vật liệu đầu vào đều tăng cao như sữa bột, đường,... sự cạnh tranh với các thương hiệu quốc tế ngày càng gay gắt, Vinamilk vẫn giữ vững tốc độ tăng trưởng bền vững trong năm và đem lại lợi ích ngày càng cao cho cổ đông. Lãi cơ bản trên (EPS) năm 2007 là 5.607 đồng/ cổ phiếu, tăng 35% so với năm 2006 (4.150 đồng/ cổ phiếu).

Với mục tiêu phát triển bền vững dài hạn, Vinamilk đã và đang thực hiện đổi mới mạnh mẽ về chiến lược kinh doanh, công tác marketing, đội ngũ bán hàng được hỗ trợ công cụ bán hàng hiện đại, được tổ chức, sắp xếp và đào tạo ngày càng chuyên nghiệp hơn.

Vinamilk tiếp tục triển khai mở rộng và xây dựng mới các nhà máy sữa ở Cần Thơ, Đà Nẵng, Hà Nội và tiếp tục triển khai các dự án trang trại chăn nuôi bò sữa. Ngoài việc tập trung vào ngành kinh doanh chính, Vinamilk cũng luôn tìm kiếm các cơ hội hợp tác đầu tư ra bên ngoài nhằm tối đa hóa lợi ích cho cổ đông.

Kết quả Tài chính

Năm 2007 đánh dấu 4 năm tăng trưởng liên tục về doanh số và lợi nhuận của Công ty kể từ khi cổ phần hóa 2003 với các chỉ số cơ bản của năm 2007 và 2006 như sau:

(Tỷ đồng)	2007	2006	% tăng / (giảm)
- Doanh thu thuần	6,649	6,246	6.5%
- Lợi nhuận sau thuế	963	660	46%

Trong đó, thị trường xuất khẩu chính vẫn là thị trường Iraq. Ngoài ra, Công ty cũng đang duy trì và mở rộng xuất khẩu sang các thị trường khác như Campuchia, Mỹ, Philipin,...

Cổ tức

Với kết quả kinh doanh tốt năm 2007, Hội đồng Quản trị đề nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt nội dung chia cổ tức cho cả năm 2007 là 2.900 đồng/cổ phiếu cho mỗi cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng (tương đương 29% trên mệnh giá cổ phiếu). So với mức cổ tức năm trước là 1.900 đồng/cổ phiếu, thì cổ tức năm nay tăng 52,6%.

Điều này đánh dấu sự tăng trưởng mức chi trả cổ tức năm thứ 4 liên tiếp cho cổ đông: năm 2004: 15%; 2005: 17%; 2006: 19% và 2007: 29% (như đề nghị) và nêu bật sự tăng trưởng bền vững của Công ty.



Vinamilk với hơn 30 năm kinh nghiệm, nguồn tài chính và nhân lực vững mạnh là nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững theo tầm nhìn và sứ mệnh của Công ty. Với sản phẩm đem lại sức khỏe và cuộc sống tươi đẹp vì cộng đồng, Vinamilk luôn tự tin gia tăng giá trị cho cổ đông.

Ngoại trừ những sự kiện không lường trước, Hội đồng Quản trị có ý định duy trì chính sách chi trả cổ tức sau thuế không thấp hơn mức cổ tức sau thuế bình thường của năm trước. Tuy nhiên, mức cổ tức thực tế cho từng năm sẽ được xem xét dựa trên triển vọng về kết quả kinh doanh hợp nhất và kế hoạch đầu tư phát triển mới để đảm bảo Công ty luôn phát triển bền vững.

Kế hoạch niêm yết ở thị trường nước ngoài

Công ty đang trong quá trình làm việc với các tổ chức tư vấn và cơ quan hữu quan để hoàn tất các thủ tục cần thiết theo qui định để niêm yết trên thị trường chứng khoán Singapore trong năm 2008 với số lượng phát hành thêm là 5% vốn điều lệ. Với việc niêm yết thành công này, thương hiệu Vinamilk sẽ chính thức vươn ra thị trường quốc tế, sánh vai cùng các tập đoàn thực phẩm hàng đầu trong khu vực và thế giới, tạo tiền đề cho việc huy động vốn từ thị trường tài chính quốc tế và chiến lược cho sự phát triển và mở rộng của Công ty.

Với sự kiện niêm yết ra thị trường quốc tế này, Vinamilk đã và đang dần dần áp dụng các chuẩn mực và qui tắc quản trị doanh nghiệp theo yêu cầu của thị trường chứng khoán Singapore và theo thông lệ quốc tế được thừa nhận rộng rãi trên thế giới. Điều này khẳng định việc quản lý tài chính của Công ty ngày càng chặt chẽ và minh bạch.

Thay lời kết

Thay mặt cho Vinamilk tôi xin có lời cảm ơn sâu sắc gửi tới quý khách hàng, đối tác kinh doanh, nhà đầu tư và quý các cơ quan, đoàn thể đã tin cậy và ủng hộ để Vinamilk có sự phát triển mạnh mẽ và bền vững trong những năm qua và trong những năm tiếp theo. Kính chúc quý vị luôn thành đạt trong công việc, thành công trong hoạt động kinh doanh và sẽ mở rộng hơn nữa sự hợp tác giữa chúng ta.

Tôi cũng xin gửi lời tri ân tới hơn 4.000 nhân viên toàn Công ty, xin cảm ơn sự đóng góp hiệu quả của anh chị và hy vọng tất cả nhân viên sẽ tiếp tục phát huy những khả năng của mình để đưa ngôi nhà Vinamilk của chúng ta tiếp tục đạt những kết quả tốt hơn trong tương lai.

Với những kết quả đạt được của những năm qua, tôi tin rằng Vinamilk sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ và bền vững trong những năm tiếp theo. Công ty đã và đang đưa vào sử dụng mới các dự án đầu tư mở rộng và xây mới, đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng kịp thời và đầy đủ nhu cầu của người tiêu dùng trên thị trường, đồng thời đem lại lợi ích ngày càng cao cho cổ đông Công ty.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2008



MAI KIỀU LIÊN

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





TẬN HƯỞNG CUỘC SỐNG



GIỚI THIỆU CÔNG TY





GIỚI THIỆU CÔNG TY



Các sự kiện quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của Công ty như sau:

1976 Tiền thân là Công ty Sữa, Café Miền Nam, trực thuộc Tổng Công ty Lương Thực, với 6 đơn vị trực thuộc là Nhà máy sữa Thống Nhất, Nhà máy sữa Trường Thọ, Nhà máy sữa Dielac, Nhà máy Café Biên Hòa, Nhà máy Bột Bích Chi và Lubico.

1978 Công ty được chuyển cho Bộ Công nghiệp thực phẩm quản lý và Công ty được đổi tên thành Xí Nghiệp Liên hợp Sữa Café và Bánh Kẹo I.

1988 Lần đầu tiên giới thiệu sản phẩm sữa bột và bột dinh dưỡng trẻ em tại Việt Nam.

1991 Lần đầu tiên giới thiệu sản phẩm sữa UHT và sữa chua ăn tại thị trường Việt Nam.

1992 Xí Nghiệp Liên hợp Sữa Café và Bánh Kẹo I được chính thức đổi tên thành Công ty Sữa Việt Nam và thuộc sự quản lý trực tiếp của Bộ Công Nghiệp Nhẹ. Công ty bắt đầu tập trung vào sản xuất và gia công các sản phẩm sữa.

1994 Nhà máy sữa Hà Nội được xây dựng tại Hà Nội. Việc xây dựng nhà máy là nằm trong chiến lược mở rộng, phát triển và đáp ứng nhu cầu thị trường Miền Bắc Việt Nam.

- 1996**Liên doanh với Công ty Cổ phần Đông lạnh Quy Nhơn để thành lập Xí Nghiệp Liên Doanh Sữa Bình Định. Liên doanh này tạo điều kiện cho Công ty thâm nhập thành công vào thị trường Miền Trung Việt Nam.
- 2000**Nhà máy sữa Cần Thơ được xây dựng tại Khu Công Nghiệp Trà Nóc, Thành phố Cần Thơ, nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu tốt hơn của người tiêu dùng tại đồng bằng sông Cửu Long. Cũng trong thời gian này, Công ty cũng xây dựng Xí Nghiệp Kho Vận có địa chỉ tọa lạc tại 32 Đặng Văn Bi, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2003**Chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần vào tháng 12 năm 2003 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam cho phù hợp với hình thức hoạt động của Công ty.
- 2004**Mua thầu tóm Công ty Cổ phần sữa Sài Gòn. Tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1,590 tỷ đồng.
- 2005**Mua số cổ phần còn lại của đối tác liên doanh trong Công ty Liên doanh Sữa Bình Định (sau đó được gọi là Nhà máy Sữa Bình Định) và khánh thành Nhà máy Sữa Nghệ An vào ngày 30 tháng 06 năm 2005, có địa chỉ đặt tại Khu Công Nghiệp Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.
- 2005**Liên doanh với SABMiller Asia B.V để thành lập Công ty TNHH Liên Doanh SABMiller Việt Nam vào tháng 8 năm 2005. Sản phẩm đầu tiên của liên doanh mang thương hiệu Zorok được tung ra thị trường vào đầu giữa năm 2007.
- 2006**Vinamilk niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 19 tháng 01 năm 2006, khi đó vốn của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước có tỷ lệ nắm giữ là 50.01% vốn điều lệ của Công ty.
- Mở Phòng Khám An Khang tại Thành phố Hồ Chí Minh vào tháng 6 năm 2006. Đây là phòng khám đầu tiên tại Việt Nam quản trị bằng hệ thống thông tin điện tử. Phòng khám cung cấp các dịch vụ như tư vấn dinh dưỡng, khám phụ khoa, tư vấn nhi khoa và khám sức khỏe.
- Khởi động chương trình trang trại bò sữa bắt đầu từ việc mua thầu tóm trang trại Bò sữa Tuyên Quang vào tháng 11 năm 2006, một trang trại nhỏ với đàn bò sữa khoảng 1.400 con. Trang trại này cũng được đi vào hoạt động ngay sau khi được mua thầu tóm.
- 2007**Mua cổ phần chi phối 55% của Công ty sữa Lam Sơn vào tháng 9 năm 2007, có trụ sở tại Khu công nghiệp Lễ Môn, Tỉnh Thanh Hóa.

GIỚI THIỆU CÔNG TY

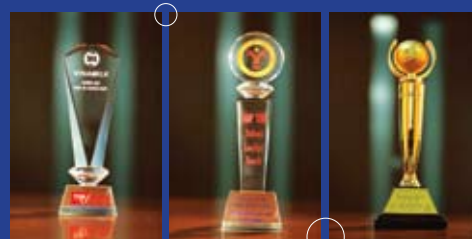
DANH HIỆU, GIẢI THƯỞNG ĐẠT ĐƯỢC

Công ty, các nhà máy trực thuộc, sản phẩm và thương hiệu Vinamilk của chúng tôi đã đạt được nhiều danh hiệu quý giá. Sau đây là một số danh hiệu tiêu biểu:

Thời gian	Danh hiệu	Cơ quan trao tặng
1985	Huân chương Lao động Hạng III	Chủ tịch nước
1991	Huân chương Lao động Hạng II	Chủ tịch nước
1996	Huân chương Lao động Hạng I	Chủ tịch nước
2000	Anh Hùng Lao động	Chủ tịch nước
2001	Huân chương Lao động Hạng III	Chủ tịch nước
2005	Huân chương Độc lập Hạng III	Chủ tịch nước
2005	Huân chương Lao động Hạng III	Chủ tịch nước
2006	“Siêu Cúp” Hàng Việt Nam chất lượng cao và uy tín	Hiệp hội sở hữu trí tuệ & Doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam
Các năm từ 1995 - 2007	Top 10 “Hàng Việt nam chất lượng cao”	Báo Sài Gòn tiếp thị

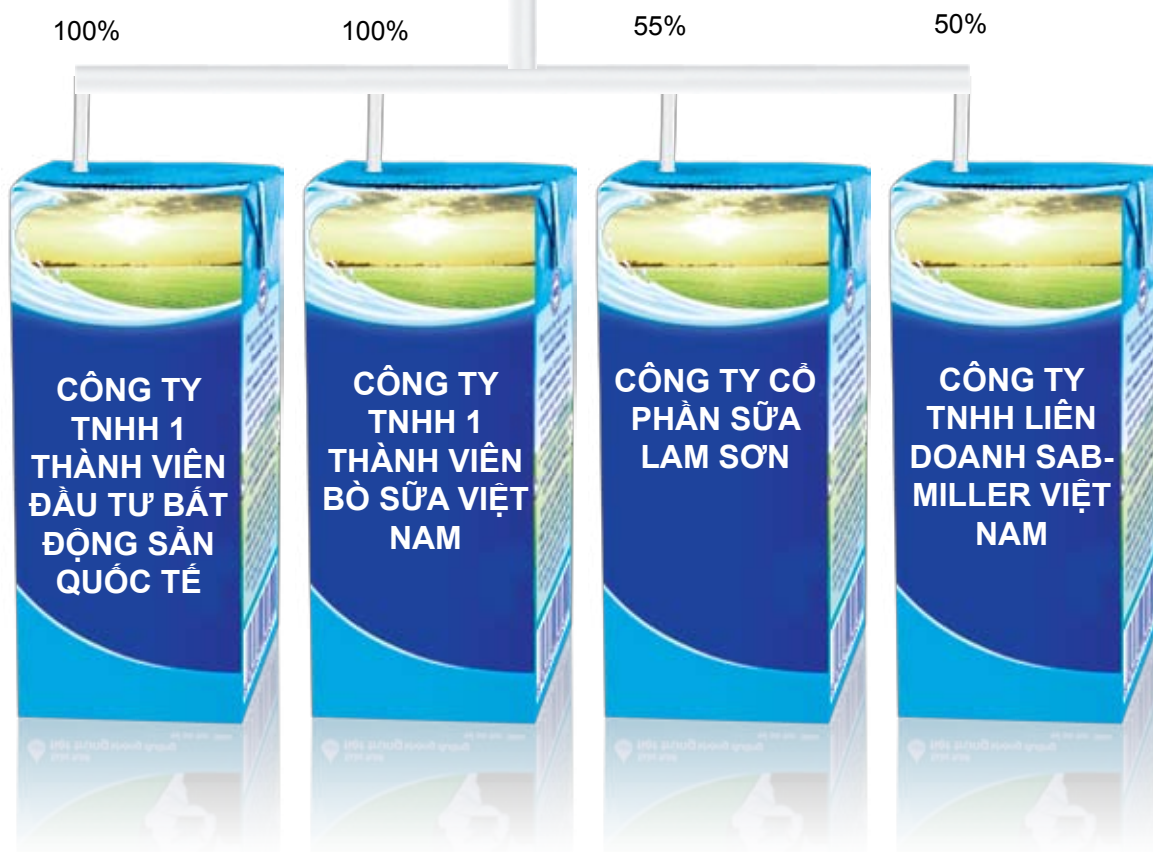
Để ghi nhận sự đóng góp đối với sự phát triển của ngành công nghiệp sữa và sự phát triển kinh tế của Việt Nam, Bà Mai Kiều Liên, Chủ tịch HĐQT đã được trao tặng các danh hiệu cao quý sau đây:

Thời gian	Danh hiệu	Cơ quan trao tặng
2001	Huân chương Lao động Hạng II	Chủ tịch nước
2005	Giải Nhất Sáng Tạo năm 2004	Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới
2005	Anh Hùng Lao động	Chủ tịch nước
2006	Huân chương Lao động Hạng I	Chủ tịch nước



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG

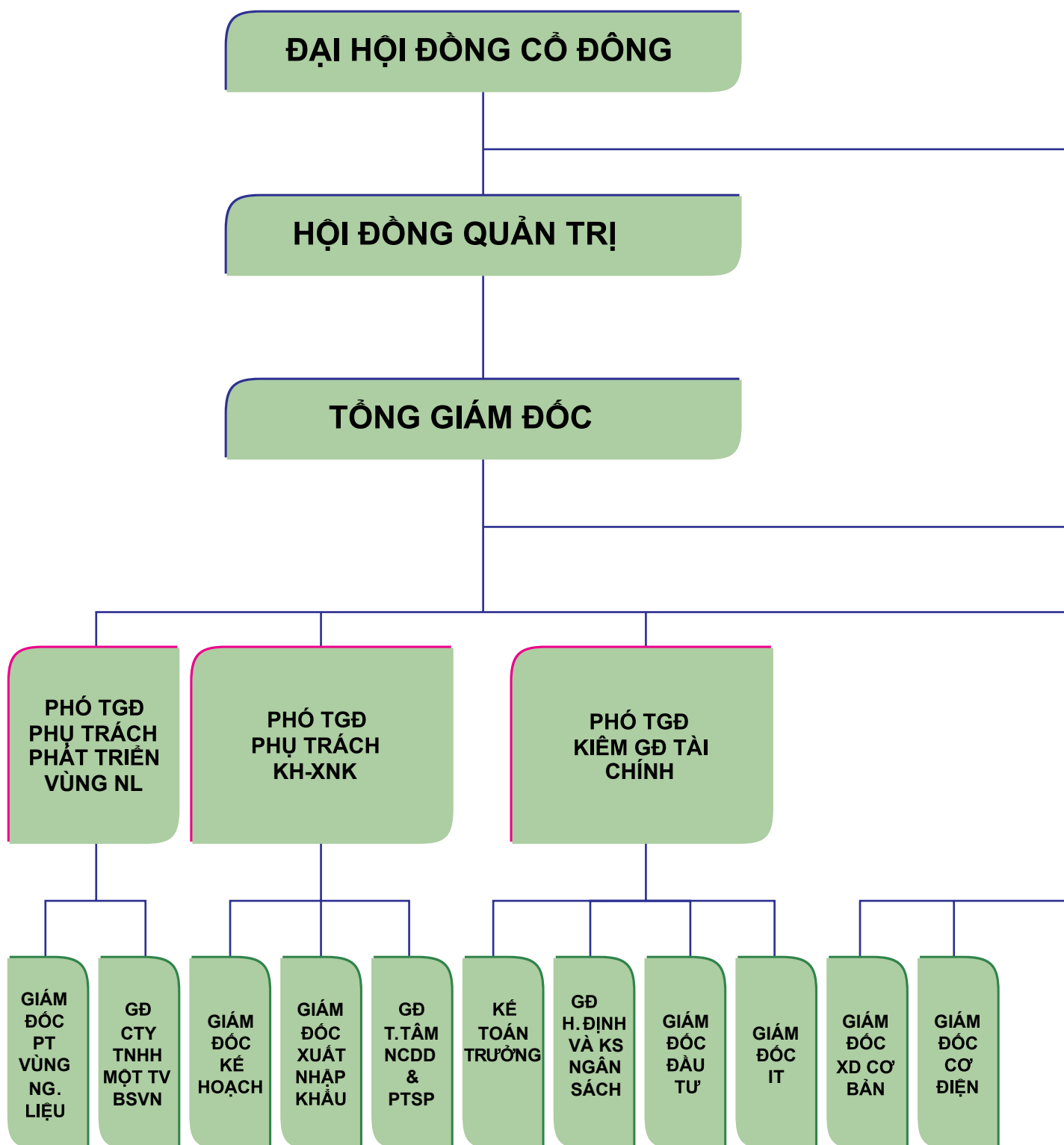
CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM



Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2007, Công ty có các công ty con và liên doanh như sau:

Tên	Ngày thành lập/ Nơi thành lập	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH 1 Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế	12/12/2006 tại Việt Nam	Kinh doanh nhà, môi giới, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho, bến bãi	160 tỷ đồng	100%
Công ty TNHH 1 Thành viên Bò sữa Việt Nam	14/12/2006 tại Việt Nam	Chăn nuôi bò sữa, trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp, mua bán động vật sống	100 tỷ đồng	100%
Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn	26/02/2007 tại Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh sữa hộp, sữa bột và bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác, bánh, sữa đậu nành và nước giải khát; kinh doanh công nghệ, thiết bị phụ tùng và nguyên vật liệu; chăn nuôi bò sữa	80 tỷ đồng	55%
Công ty TNHH Liên Doanh Sabmiller Việt Nam	30/06/2006 tại Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát hương trái cây có độ cồn thấp	US\$13,5 triệu (tương đương 217 tỷ đồng)	50%

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BÁO CÁO QUẢN LÝ



BAN KIỂM SOÁT

GIÁM ĐỐC KIỂM SOÁT NỘI BỘ

PHÓ TGĐ
KIỂM GĐ
DỰ ÁN

PHÓ TGĐ
PHỤ TRÁCH KD-
MARKETING &
PTKH

GIÁM
ĐỐC
CÔNG
NGHỆ

GĐ
CTY
TNHH
MỘT TV
ĐT BĐS
Q.TẾ

GIÁM
ĐỐC
MAR-
KETING

GĐ
PHÁT
TRIỂN
KHÁCH
HÀNG

GĐ
CHI
NHÁNH

GIÁM
ĐỐC
KINH
DOANH

GIÁM
ĐỐC
NHÂN
SỰ

CHÁNH
VĂN
PHÒNG

GIÁM
ĐỐC
PKĐK
AN
KHANG

GIÁM
ĐỐC
XN
KHO
VẠN

GIÁM
ĐỐC
NHÀ
MÁY



THƠM NGON



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



từ trên xuống dưới

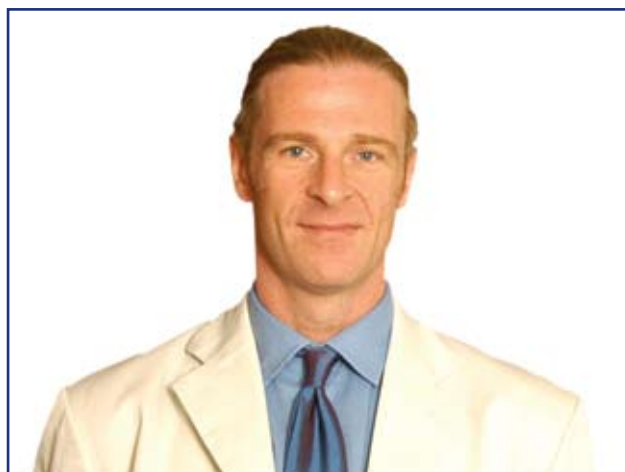
Bà Mai Kiều Liên

Bà Ngô Thị Thu Trang

Ông Dominic Scriven

Ông Hoàng Nguyên Học

Ông Wang Eng Chin



Bà MAI KIỀU LIÊN

Chủ tịch Hội đồng Quản trị, kiêm Tổng Giám đốc

G iữ chức vụ Chủ tịch HĐQT từ 14/11/2003. Từ tháng 8/1976 - 8/1980, Bà là kỹ sư công nghệ phụ trách sửa đặc có đường tại Nhà máy sữa Trường Thọ. Từ 9/1980 đến 2/1982, Bà là kỹ sư công nghệ tại Xí Nghiệp Liên hợp Sữa Caffee và Bánh Kẹo I. Từ 2/1982 đến 6/1983, Bà là Phó Giám đốc Kỹ thuật phụ trách sản xuất tại Nhà máy sữa Thống Nhất. Sau khi hoàn tất khóa đào tạo tại Đại học Kinh tế Leningrad tại Liên Bang Xô Viết (nay là nước Nga), Bà được bổ nhiệm

vào chức vụ Phó Tổng Giám đốc tại Xí Nghiệp Liên hợp Sữa Cafe và Bánh Kẹo I. Tháng 12/1992, Bà được thăng chức thành Tổng Giám đốc Công ty Sữa Việt Nam. Ngày 14/11/2003, Bà được bầu làm Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty. Bà Liên tốt nghiệp Đại học từ năm 1976 về chế biến thịt và sữa tại Moscow, Nga. Bà cũng tốt nghiệp chứng chỉ quản lý kinh tế thuộc Đại học Kinh tế, Nga và chứng chỉ quản lý chính trị của Học viện chính trị Quốc gia, Việt Nam.

Bà NGÔ THỊ THU TRANG

Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc, kiêm Giám đốc Tài chính

Là thành viên HĐQT từ ngày 14/11/2003, là Phó Tổng Giám đốc, kiêm Giám đốc Tài chính từ tháng 3/2005. Bà gia nhập Công ty từ năm 1985 với vị trí phân tích tài chính, đến 1/1995 Bà giữ chức vụ phó phòng kế toán thống kê của Công ty Sữa Việt Nam. Bà giữ chức vụ này đến tháng 12/1997 và giữ chức vụ Trưởng phòng kế toán thống kê từ tháng 1 đến tháng 2/1998. Từ tháng 2/1998 đến 3/2005, Bà giữ chức vụ Kế toán trưởng phụ trách phòng kế toán của Công ty Sữa Việt Nam. Tháng 3/2005, Bà được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc, kiêm Giám đốc Tài chính. Bà Trang tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành tài chính kế toán năm 1984, Đại học Tài chính Kế toán Thành phố Hồ Chí Minh. Bà cũng đã tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Đại học Mở Bán Công Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông DOMINIC SCRIVEN

Thành viên Hội đồng quản trị

Là thành viên HĐQT từ ngày 31/3/2005. Từ năm 1985 đến 1986, Ông Scriven trợ lý Ban Giám đốc tại Công ty Quản lý Đầu tư M&G, phụ trách các vấn đề đầu tư khu vực Châu Âu và Châu Á. Từ năm 1986 đến 1988, Ông là chuyên viên tư vấn nhánh ngân hàng đầu tư, Ông đã trợ giúp thành lập và tư vấn cho ba quỹ đầu tư là Quỹ đầu tư Thái Lan, Quỹ đầu tư Quốc tế Seoul và Quỹ đầu tư Quốc tế Hàn Quốc. Ông Scriven là Giám đốc Quỹ đầu tư Sun Hung Kai năm 1989 và năm 1991. Sau đó, Ông gia nhập Tập đoàn Peregrine phụ trách phát triển thị trường vốn. Ông là đồng sáng lập và đang là Giám đốc Điều hành của Dragon Capital Group năm 1994. Ông Scriven tốt nghiệp Đại học Exeter năm 1985 với bằng đôi danh giá chuyên ngành Luật và Xã hội học. Ông được phong tặng Huân chương của Nữ Hoàng Anh (OBE) Elizabeth Đệ Nhị năm 2006.

Ông HOÀNG NGUYỄN HỌC

Thành viên Hội đồng quản trị

Là thành viên HĐQT từ ngày 4/11/2006. Trước khi được bầu vào HĐQT, Ông Học đã có nhiều kinh nghiệm trong Bộ Tài chính Việt Nam. Từ 10/1999 đến 6/2003, Ông Học là Phó Giám đốc phòng quản lý tài chính doanh nghiệp vốn Nhà nước. Ông được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước vào tháng 1 năm 2008. Ông Học tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Ông WANG ENG CHIN

Thành viên Hội đồng quản trị

Là thành viên HĐQT từ ngày 31/03/2007. Ông Wang là chuyên viên phát triển doanh nghiệp năm 1987 và 1988, là Giám đốc từ năm 1988 đến 1991. Ông Wang gia nhập F&N Foods Pte Ltd với chức vụ Giám đốc Kinh doanh năm 1991 đến 1997. Từ năm 1997 đến 2003, Ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc của F&N Foods Pte Ltd và F&N Dairies (M) Sdn Bhd. Năm 2003, Ông trở thành Tổng Giám đốc phụ trách quản lý chung F&N Foods Pte Ltd và F&N Vietnam Foods và giữ vị trí này cho đến tháng 9/2006. Ngày 1/10/2006, Ông được bổ nhiệm làm quyền Giám đốc Điều hành phụ trách quản lý chung ngành thực phẩm và giải khát thuộc tập đoàn Fraser & Neave. Ông tốt nghiệp Đại học Mississippi, Mỹ năm 1984, chuyên ngành Quản trị Kinh doanh và Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh năm 1987.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

từ trái sang phải

Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa

Bà Mai Kiều Liên

Ông Trần Minh Văn

Bà Nguyễn Thị Như Hằng

Ông Trần Bảo Minh

Bà Ngô Thị Thu Trang



Bà MAI KIỀU LIÊN

Tổng Giám đốc

(Xem phần "Hội Đồng Quản Trị" để biết thông tin về Bà Mai Kiều Liên)

Bà NGÔ THỊ THU TRANG

Phó Tổng Giám đốc

(Xem phần "Hội Đồng Quản Trị" để biết thông tin về Bà Ngô Thị Thu Trang)

Bà NGUYỄN THỊ THANH HÒA

Phó Tổng Giám đốc

Là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2000. Từ năm 1978 đến tháng 6/1983, Bà Hòa là giảng viên tại Đại học Bách Khoa Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, Bà gia nhập Công ty năm 1983 với vị trí kỹ sư chế biến tại Nhà máy Sữa Trường Thọ. Bà giữ chức Phó Giám đốc, rồi Giám đốc Nhà máy Sữa Trường Thọ từ tháng 7/1991 đến 1999. Tháng 1/2005, Bà Hòa được bổ nhiệm là Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam. Bà hiện đang phụ trách kế hoạch, xuất nhập khẩu và trung tâm nghiên cứu phát triển sản phẩm của Công ty. Bà Hòa tốt nghiệp cử nhân Đại học Kỹ thuật Chế biến Sữa, Moscow năm 1978, chuyên ngành kỹ thuật chế biến sữa.

Ông TRẦN BẢO MINH

Phó Tổng Giám đốc

Ông Minh tham gia Công ty PepsiCo Việt Nam tháng 9/1999 với vị trí Giám đốc Marketing và được thăng tiến làm Giám đốc Điều hành Marketing vào tháng 8/2001, phụ trách việc phát triển có hệ thống, quản lý và thực hiện chính sách marketing cho 6 nhãn hàng hàng đầu của PepsiCo tại Việt Nam là Pepsi, 7-Up, Mirinda, Aquafina, Twister and Sting. Sau đó, Ông được chuyển sang văn phòng trụ sở chính của PepsiCo tại New York tháng 2/2004, đảm nhiệm vị trí Giám đốc cải tiến Pepsi toàn cầu thực hiện chương trình cải tiến sản phẩm và bao bì sản phẩm toàn cầu. Từ tháng 4/2005 đến tháng 8/2005, Ông Minh được chuyển sang làm Giám đốc Marketing PepsiCo Thái Land, phụ trách việc phát triển chiến lược marketing cho dòng sản phẩm giải khát không



Ông TRẦN MINH VĂN
Phó Tổng Giám đốc

có ga ở Thái Lan. Từ tháng 8/2005 đến tháng 9/2006, Ông giữ vị trí Giám đốc Marketing PepsiCo, khu vực Châu Á Thái Bình Dương, quản lý nhãn hiệu Mountain Dew, 7-Up và Mirinda. Ông Minh gia nhập Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tháng 10/2006 với vị trí Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh, marketing và phát triển khách hàng. Ông Minh tốt nghiệp cử nhân Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh năm 1991, chuyên ngành kế hoạch kinh doanh và tốt nghiệp Thạc sỹ Thương mại, Đại học Western Sydney năm 1996. Vì sự đóng góp của Ông cho PepsiCo, Ông được PepsiCo tặng thưởng danh hiệu “Marketer Khu vực Châu Á Thái Bình Dương” năm 2002 và danh hiệu “Marketer có thành tích cao nhất” khu vực Châu Á Thái Bình Dương năm 2003.

Từ năm 1990 đến tháng 7/1994, Ông Văn là Phó Giám đốc trợ giúp cho Giám đốc Nhà máy Sữa Thống Nhất. Tháng 8/1994, Ông được bổ nhiệm làm Giám đốc Nhà máy Sữa Thống Nhất và giữ chức vụ này đến tháng 6/2006. Ông được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc phụ trách phòng Dự án của Công ty từ tháng 7/2006. Tháng 12/2006, Ông Văn cũng được bổ nhiệm làm Giám đốc công ty con là Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế. Ông Văn tốt nghiệp kỹ sư, Đại học Bách Khoa Thành phố Hồ Chí Minh năm 1981. Ông cũng tốt nghiệp cử nhân Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh năm 1994, chuyên ngành Quản trị Kinh doanh, cử nhân Đại học Luật Hà Nội, chuyên ngành Luật Thương mại năm 2001 và Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh từ Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh năm 2003.

Bà NGUYỄN THỊ NHƯ HẰNG
Phó Tổng Giám đốc

Bà Hằng gia nhập Công ty năm 1981 và giữ chức vụ Phó Giám đốc phòng Tiêu thụ cho đến năm 2001. Bà được thăng chức làm Giám đốc Xí Nghiệp Kho Vận tháng 8/2001 đến tháng 12/2002. Bà Hằng được thăng chức làm Phó Tổng Giám đốc vào tháng 1/2003, phụ trách phòng dự án kỹ thuật. Từ tháng 7/2006, Bà Hằng phụ trách lĩnh vực phát triển trang trại bò sữa và phát triển vùng nguyên liệu cho Công ty. Tháng 7/2007, Bà Hằng cũng được bổ nhiệm làm Giám đốc công ty con là Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam. Bà Hằng tốt nghiệp cử nhân Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh năm 1994, chuyên ngành Quản trị Kinh doanh.

BAN KIỂM SOÁT



Bà LÊ THỊ KIM ANH

Thành viên Ban kiểm soát

Từ 8/2001 đến 12/2004, Bà làm Trưởng nhóm kiểm toán cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Vietnam. Bà tham gia quỹ đầu tư VietFund Management tháng 12/2004 với chức vụ Giám đốc Quản lý Danh mục đầu tư thuộc Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam (VF2). Bà Kim Anh tốt nghiệp cử nhân đại học, chuyên ngành kế toán kiểm toán, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

Trưởng Ban kiểm soát

Ông Cường bắt đầu làm việc tại Công ty TNHH KPMG Việt Nam từ năm 1998 đến năm 2002 với chức vụ trưởng nhóm kiểm toán. Từ năm 2003 đến 2004, Ông Cường là kế toán quản trị tại Công ty Unilever Bestfoods Việt Nam. Năm 2004, Ông Cường tham gia vào VinaCapital Group và đang giữ chức Phó Giám đốc Điều hành phụ trách quản lý danh mục đầu tư của Quỹ đầu tư Cơ hội Việt Nam. Ông Cường được bầu làm Trưởng Ban kiểm soát từ năm 2003. Ông tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành ngân hàng, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh năm 1994. Ông đã đạt chứng chỉ ACCA do Hiệp hội Kế toán Công Chứng Anh Quốc cấp.

Bà NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI

Thành viên Ban kiểm soát

Từ năm 1993 đến 1997, Bà Mai giữ chức vụ Giám đốc phụ trách lĩnh vực tài chính thương mại và quản lý quan hệ doanh nghiệp tại ngân hàng ANZ, chi nhánh Hà Nội. Từ năm 1999 đến 2003, Bà giữ chức vụ Giám đốc phụ trách lĩnh vực quản lý quan hệ doanh nghiệp thuộc bộ phận doanh nghiệp, chiến lược ngân hàng quốc tế, cấu trúc sản phẩm, tài chính thương mại và quản lý tín dụng khu vực Châu Á tại ngân hàng ANZ, chi nhánh Singapore. Từ năm 2004 đến 5/2007, Bà giữ chức vụ Giám đốc cao cấp tại văn phòng đại diện của Công ty TNHH Tư vấn Openasia Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 6/2007, Bà được thăng chức thành Giám đốc tài chính doanh nghiệp phụ trách lĩnh vực tư vấn tài chính tại Công ty TNHH Tư vấn Openasia Việt Nam. Bà Mai tốt nghiệp cử nhân Đại học Ngoại ngữ Hà Nội năm 1991, chuyên ngành Anh Văn và Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh của Đại học Melbourne năm 1999.





TRÀN ĐẦY SỨC SỐNG



QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Ban Điều hành Công ty nhận biết tầm quan trọng của Quản trị Công ty và đã áp dụng chuẩn mực cao cho trách nhiệm đối với Cổ đông.

A. Các vấn đề về Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)

Cách Điều hành và Nhiệm vụ của HĐQT

Công ty có một HĐQT điều hành và quản lý Công ty hiệu quả. HĐQT phải cùng nhau chịu trách nhiệm về sự thành công của Công ty.

Nhằm tạo thuận lợi cho quản lý hiệu quả, một số chức năng đã được HĐQT ủy quyền các tiểu ban của HĐQT. Các tiểu ban này hoạt động theo nguyên tắc và thông lệ rõ ràng và cụ thể.

HĐQT họp định kỳ hàng quý trong năm. Các cuộc họp bất thường cũng được triệu tập khi có yêu cầu. Cuộc họp HĐQT có thể được tiến hành thông qua điện thoại, các phương tiện thông tin truyền thông trực tiếp hoặc điện báo. Mỗi thành viên HĐQT có thể lấy ý kiến tư vấn độc lập và đánh giá độc lập khi đưa ra quyết định của mình. Ban Kiểm soát cũng được thông báo và mời tham dự các cuộc họp của HĐQT.

Báo cáo ghi nhận sự tham gia của thành viên HĐQT tại các cuộc họp HĐQT cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

Stt	Họ và Tên	Số cuộc họp	Số lần tham dự
1	Bà Mai Kiều Liên	5	5
2	Bà Ngô Thị Thu Trang	5	5
3	Ông Hoàng Nguyên Học	5	5
4	Ông Dominic Scriven	5	5
5	Ông Wang Eng Chin	5	5

Thành phần và Cơ cấu HĐQT

HĐQT có thành viên độc lập và mạnh mẽ thực hiện các đánh giá khách quan cho các công việc của Công ty độc lập với Ban Điều hành. Không một cá nhân hoặc một nhóm cá nhân nào có quyền chi phối quyền ra quyết định của HĐQT.

HĐQT đã duy trì sự cân bằng đáng kể của thành viên độc lập với 3 thành viên HĐQT là độc lập. HĐQT bao gồm các thành viên sau:

Thành viên có trực tiếp Điều hành

Bà Mai Kiều Liên Chủ tịch
Bà Ngô Thị Thu Trang

Thành viên độc lập

Ông Hoàng Nguyên Ngọc
Ông Dominic Scriven
Ông Wang Eng Chin

Tiểu sử sơ lược của các thành viên HĐQT được nêu tại trang 22 của báo cáo thường niên này.

Vinamilk có cơ cấu thành viên rất tốt được thể hiện là các thành viên có năng lực và kinh nghiệm sâu rộng về lĩnh vực kinh doanh, tài chính, kế toán và quản trị doanh nghiệp. Sự đánh giá khách quan của các thành viên HĐQT độc lập đối với công việc, kinh nghiệm và sự đóng góp của họ là rất có giá trị cho Vinamilk.

Tư cách Thành viên HĐQT

Công ty có một qui trình chính thức và minh bạch trong việc bổ nhiệm thành viên HĐQT mới.

Bất kỳ sự bổ nhiệm thành viên mới phải được thực hiện bằng một qui trình chính thức: HĐQT bổ nhiệm thành viên mới và sự bổ nhiệm này phải được phê chuẩn chính thức bởi Đại hội Đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”).

Kết quả làm việc của HĐQT

Có sự đánh giá hiệu quả làm việc của HĐQT nói chung và sự đóng góp của từng thành viên đối với hiệu quả chung của HĐQT.

Quyền truy cập thông tin

Các thành viên HĐQT được cung cấp một cách đầy đủ, kịp thời và thường xuyên các thông tin liên quan đến Công ty để họ có thể thực hiện nhiệm vụ của mình.

Ban Tổng Giám đốc cung cấp thông tin một cách đầy đủ và kịp thời, cũng như xem xét kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trước khi tổ chức cuộc họp HĐQT. HĐQT có quyền độc lập truy cập thông tin của Vinamilk từ các thành viên Ban Điều hành cao cấp và Thư ký của Công ty khi họ cần hiểu rõ về bất kỳ vấn đề liên quan đến hoạt động của Vinamilk.

Trước khi triệu tập họp HĐQT sẽ có thông báo kèm theo chương trình nghị sự đến HĐQT. Thư ký HĐQT sẽ tham gia tất cả các cuộc họp và đảm bảo rằng cuộc họp được tiến hành theo đúng thủ tục và qui định của pháp luật.

Thư ký của Công ty bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tú	(Chánh Văn phòng)
Bà Lê Quang Thanh Trúc	(Trưởng Ban Đầu tư Tài chính)

B. Các vấn đề về Tiền thù lao

Chính sách Tiền lương

Tiểu ban Tiền lương xem xét và đề xuất với HĐQT chính sách tiền lương phù hợp và cạnh tranh. Việc quyết định tiền lương cho từng thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc phải được phê chuẩn thông qua một qui trình chính thức và minh bạch. Không thành viên nào được tự quyết định mức lương của họ.

Tiểu Ban Tiền lương bao gồm:

Ông Dominic Scriven	(Trưởng ban, Thành viên HĐQT độc lập)
Ông Wang Eng Chin	(Ủy viên, Thành viên HĐQT độc lập)
Bà Vũ Bích Nghĩa	(Ủy viên, Giám đốc Nhân sự)

Tiểu Ban Tiền lương đề xuất cho HĐQT phê chuẩn khung tiền lương cho từng thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc.

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Mức Tiền lương

Mức tiền lương cần phù hợp để thu hút, giữ và khích lệ thành viên HĐQT, Ban Giám đốc để điều hành Vinamilk thành công, nhưng tránh việc chi trả quá mức một cách không cần thiết. Một phần của tiền lương sẽ căn cứ vào kết quả hoạt động chung của Công ty và của từng cá nhân.

Khi đề ra tiền lương, Tiểu ban Tiền lương xem xét đến các yếu tố về tiền lương và việc làm trong cùng ngành, so sánh với các công ty tương đương, kết quả hoạt động của Vinamilk nói chung và cũng như từng cá nhân thành viên HĐQT và nhân viên chủ chốt. Chương trình xét thưởng hàng năm cũng được áp dụng cho toàn nhân viên trong công ty.

Tiền thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát đã được Đại Hội đồng Cổ đông phê chuẩn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

	Tiền thù lao/ tháng (Triệu đồng)
Chủ tịch HĐQT	13
Thành viên HĐQT	7
Trưởng Ban Kiểm soát	8
Thành viên Ban Kiểm soát	6

Khung thưởng về hiệu quả kinh doanh của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc đã được Đại Hội đồng Cổ đông phê chuẩn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

- Nếu đạt chỉ tiêu về lợi nhuận sau thuế : 0,1% lợi nhuận sau thuế.
- Vượt mức chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế : thưởng thêm 20% trên số lợi nhuận vượt chỉ tiêu.

Công bố Tiền lương

Thu nhập của HĐQT như sau:

	Năm 2007	Năm 2006
Hội đồng Quản trị		
Bà Mai Kiều Liên	A	A
Bà Ngô Thị Thu Trang	A	A
Ông Hoàng Nguyên Học	A	A
Ông Dominic Scriven	A	A
Ông Wang Eng Chin	A	A
Ban Tổng Giám đốc		
Bà Mai Kiều Liên	B	A
Bà Ngô Thị Thu Trang	A	A
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	A	A
Bà Nguyễn Thị Như Hằng	A	A
Ông Trần Minh Văn	A	A
Ông Trần Bảo Minh	B	A

Ghi chú:

- A : Dưới 3 tỷ đồng
- B : Từ 3 tỷ đồng trở lên

Số tiền trả cho HĐQT và ban Tổng Giám đốc nêu trên bao gồm tiền thưởng mà nó được qui định trong Hợp đồng Lao động – Thưởng theo hiệu quả cho HĐQT và ban Tổng Giám đốc”.

C. Trách Nhiệm và Kiểm toán

Báo cáo Tài chính

HĐQT chịu trách nhiệm trước các cổ đông của Công ty và Ban Điều hành chịu trách nhiệm trước HĐQT. HĐQT chịu trách nhiệm trình bày bằng đánh giá cân đối và có thể hiểu về tình hình và triển vọng của Công ty trong báo cáo thường niên và các báo cáo thường kỳ khác, chẳng hạn như báo cáo thường kỳ cho cơ quan chức năng theo qui định.

HĐQT họp định kỳ hàng quý nhằm xem xét và đánh giá kết quả hoạt động của Vinamilk. Báo cáo tài chính tóm tắt hàng quý được gửi cho Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”). Đại hội Đồng Cổ đông thường niên được tổ chức hàng năm để cổ đông phê chuẩn các chỉ tiêu kinh doanh của Công ty.

Kiểm soát Nội bộ

HĐQT đảm bảo rằng Ban Điều hành duy trì một hệ thống kiểm soát nội bộ đầy đủ và hoàn chỉnh nhằm bảo vệ tài sản của Vinamilk và vốn đầu tư của cổ đông.

Với sự trợ giúp của Kiểm toán Nội bộ, HĐQT và Ban Kiểm soát sẽ xem xét tính hiệu quả của các công cụ kiểm soát nội bộ chính yếu nhằm đảm bảo rằng các hành động khắc phục được thực hiện kịp thời. Thủ tục chính thức được áp dụng cho cả kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập trong việc lập báo cáo kết luận và đề xuất ý kiến của họ cho Ban Điều hành và Ban Kiểm soát.

Kiểm toán Nội bộ

Vinamilk thành lập một phòng chức năng về kiểm toán nội bộ, phòng này độc lập với các hoạt động mà nó kiểm toán.

Vinamilk bổ nhiệm Giám đốc Kiểm toán Nội bộ và thành lập phòng kiểm toán nội bộ tháng 9 năm 2005. Chức năng chính của phòng như sau:

- Xem xét tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Vinamilk;
- Đảm bảo rằng các rủi ro quan trọng về hoạt động và kinh doanh của công ty được nhận diện và quản lý;
- Hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả như mong đợi; và
- Các hoạt động của Công ty được thực hiện hiệu quả và mang lại kết quả như dự kiến.

Giám đốc Kiểm toán Nội bộ báo cáo trực tiếp cho Tổng Giám đốc.

Quan hệ với Cổ đông

Vinamilk thông tin một cách thường xuyên với cổ đông và luôn cam kết công bố kịp thời và minh bạch đến cổ đông và công chúng. Nhiều cuộc họp, đối thoại và tiếp xúc của các nhà đầu tư, chuyên gia phân tích, quỹ đầu tư và báo chí được thực hiện trong năm. Những thông tin quan trọng được công bố đến HOSE và được công bố trên website của Công ty tại địa chỉ www.vinamilk.com.vn

Vinamilk khuyến khích tất cả cổ đông tham gia Đại hội Đồng Cổ đông thường niên của Công ty và tạo điều kiện cho cổ đông phát biểu ý kiến nhận xét của mình về các vấn đề có liên quan đến Vinamilk.

QUẢN TRỊ RỦI RO

Rủi ro Ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ phát sinh khi có sự khác biệt đáng kể giữa các khoản phải thu và các khoản nợ phải trả theo cùng đồng ngoại tệ. Rủi ro ngoại tệ này không ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả kinh doanh trong năm 2007, nhưng có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả kinh doanh của Vinamilk trong những năm tới. Vinamilk luôn xem xét và sử dụng các công cụ tài chính khi cần thiết để hạn chế rủi ro này theo từng thời điểm thích hợp.

Rủi ro về tính thanh khoản

Vinamilk chịu rủi ro về tính thanh khoản trong hoạt động kinh doanh chung của Công ty. Rủi ro này bao gồm cả việc huy động nguồn vốn cho các hoạt động kinh doanh của Công ty một cách kịp thời theo yêu cầu.

Vinamilk vận dụng hình thức thận trọng trong việc quản lý rủi ro thanh khoản này bằng cách duy trì đủ lượng tiền và các loại chứng khoán có tính thanh khoản tốt, duy trì nguồn huy động vốn có sẵn đã cam kết và không cam kết từ các ngân hàng khác nhau.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2007, tỷ lệ nợ thuần như sau:

(Tỷ đồng)	2007	2006
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	118	157
Nợ vay	42	60
Nợ vay thuần	-	-

Rủi ro Nợ tín dụng

Rủi ro tối đa mà Vinamilk gánh chịu trong trường hợp tất cả khách hàng không có khả năng thanh toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2007 là giá trị nợ phải thu khách hàng thuần được thể hiện trên bảng cân đối kế toán. Vinamilk có những chính sách quản lý Nợ phải thu hoạt động hiệu quả để đảm bảo việc bán hàng được thực hiện cho những khách hàng có tình hình tín dụng phù hợp.



Tin cậy vào Nhân sự quản lý chủ chốt

Mặc dù Công ty không phụ thuộc vào bất kỳ cá nhân nào trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc, sự thành công của chúng tôi phụ thuộc chủ yếu vào kỹ năng, năng lực và sự phấn đấu của cả Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, cũng như khả năng tuyển dụng và giữ nhân tài để tiếp bước cho các vị trí này. Khả năng tiếp tục thu hút, giữ và động viên nhân sự chủ chốt và cao cấp là thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc có ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty. Sự cạnh tranh về nhân sự có kỹ năng và năng lực là cao, và việc mất đi sự đóng góp của một hay nhiều nhân sự ở những vị trí này mà không có đủ nhân sự thay thế hoặc không có khả năng thu hút nhân sự mới có năng lực với chi phí hợp lý sẽ làm ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh và hoạt động của Công ty.

Vinamilk đã và đang áp dụng chính sách đãi ngộ để khích lệ và thu hút nhân tài.

Rủi ro Thị trường xuất khẩu

Công ty hiện đang xuất khẩu sản phẩm sang Iraq, Thái Lan và một số nước khác ở Châu Á và Châu Âu. Nhu cầu ở các thị trường này phụ thuộc vào sự ổn định về kinh tế và chính trị của đất nước này. Vì Iraq là một trong những thị trường chính cho xuất khẩu, nên nếu có biến động về kinh tế, chính trị và xã hội của đất nước này sẽ có thể làm ảnh hưởng không tốt đến kết quả kinh doanh của Công ty. Vinamilk đang tập trung vào thị trường chính của mình là thị trường nội địa. Đồng thời tìm kiếm và mở rộng xuất khẩu sang các thị trường tiềm năng khác để hạn chế rủi ro này.



TÓM TẮT HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ khi đi vào hoạt động năm 1976, Công ty đã xây dựng thương hiệu vững mạnh cho các sản phẩm sữa của Công ty tại Việt Nam. Hiện nay, thương hiệu “Vinamilk” được xem là thương hiệu ngành sữa đã được công nhận rộng rãi tại Việt Nam.



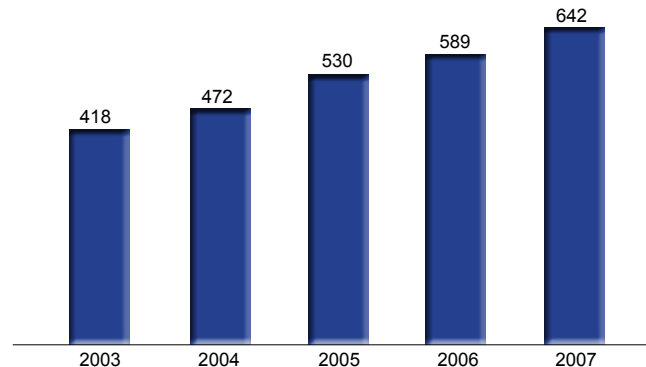
Tổng quan về Ngành Công nghiệp Sữa Việt Nam

Ngành công nghiệp sữa Việt Nam đã tăng trưởng nhanh trong những năm gần đây nhờ vào sự tăng trưởng kinh tế đầy ấn tượng trong thập niên vừa qua. Đồng thời với sự nâng cao mức sống của Việt Nam, khi khả năng có đủ sức và việc có thể mua được công nghệ sản xuất phổ biến và sự cải thiện cơ sở hạ tầng một cách đáng kể đã tạo điều kiện cho sự gia tăng chung về tính đa dạng, chất lượng và sản lượng sản phẩm sữa được sản xuất tại Việt Nam. Thị trường cũng đã tiếp nhận sự tràn vào của các công ty đa quốc gia.

Tổng doanh thu mặt hàng sữa tại Việt Nam đã tăng trưởng 53,6%, tương ứng khoảng 418 triệu Đô la Mỹ năm 2003 lên 642 triệu Đô la Mỹ năm 2007. Biểu đồ sau đây thể hiện tổng doanh số mặt hàng sữa tại Việt Nam từ năm 2003 đến năm 2007.

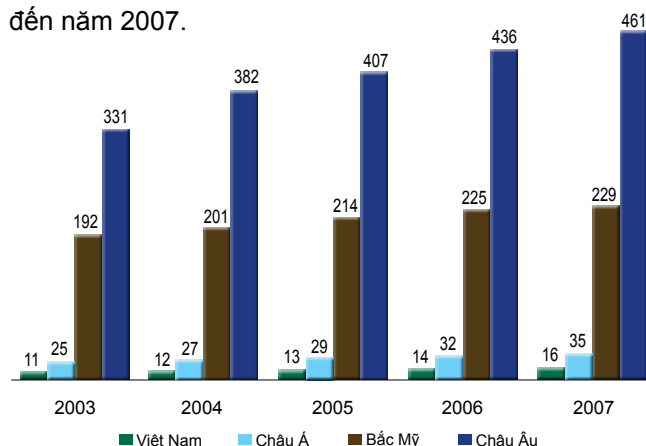


**Tổng doanh số bán mặt hàng sữa tại Việt Nam
2003 – 2007 (Triệu Đô la Mỹ)**



Nguồn: Euromonitor International

Sự tăng trưởng mạnh của nhu cầu về sản phẩm sữa được mong đợi là còn tiếp tục trên đà tăng trưởng mạnh của GDP, sự gia tăng dân số nội thành với thu nhập để lại được tăng lên và sự quan tâm ngày càng cao của người tiêu dùng về các lợi ích sức khỏe của sản phẩm sữa. Euromonitor International ước tính rằng tổng giá trị tiêu thụ sản phẩm sữa hàng năm tại Việt Nam tăng từ 1.332 triệu Đô la Mỹ năm 2007 lên khoảng 1.902 triệu Đô la Mỹ vào năm 2011. Những yếu tố này sẽ đóng góp vào sự gia tăng đáng kể mức tiêu dùng sữa trên bình quân đầu người vốn còn rất thấp của Việt Nam so với các nước phương tây. Biểu đồ dưới đây thể hiện mức tiêu thụ sữa bình quân đầu người so với Châu Á, Châu Âu và Bắc Mỹ từ năm 2003 đến năm 2007.



Nguồn: Euromonitor International



VINAMILK

Tính theo doanh số và sản lượng, Vinamilk là nhà sản xuất sữa hàng đầu tại Việt Nam. Danh mục sản phẩm của Vinamilk bao gồm: sản phẩm chủ lực là sữa nước và sữa bột; sản phẩm có giá trị cộng thêm như sữa đặc, yoghurt ăn và yoghurt uống, kem và phó mát. Vinamilk cung cấp cho thị trường một những danh mục các sản phẩm, hương vị và qui cách bao bì có nhiều lựa chọn nhất. Theo Euromonitor, Vinamilk là nhà sản xuất sữa hàng đầu tại Việt Nam trong 3 năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007.

Từ khi bắt đầu đi vào hoạt động năm 1976, Công ty đã xây dựng hệ thống phân phối rộng nhất tại Việt Nam và đã làm đòn bẩy để giới thiệu các sản phẩm mới như nước ép, sữa đậu nành, nước uống đóng chai và café cho thị trường.

Phần lớn sản phẩm của Công ty cung cấp cho thị trường dưới thương hiệu “Vinamilk”, thương hiệu này được bình chọn là một “Thương hiệu Nổi tiếng” và là một trong nhóm 100 thương hiệu mạnh nhất do Bộ Công Thương bình chọn năm 2006. Vinamilk cũng được bình chọn trong nhóm “Top 10 Hàng Việt Nam chất lượng cao” từ năm 1995 đến năm 2007.

Hiện tại Công ty tập trung các hoạt động kinh doanh vào thị trường đang tăng trưởng mạnh tại Việt Nam mà theo Euromonitor là tăng trưởng bình quân 7.85% từ năm 1997 đến 2007. Đa phần sản phẩm được sản xuất tại chín nhà máy với tổng công suất khoảng 570.406 tấn sữa mỗi năm. Công ty sở hữu một mạng lưới phân phối rộng lớn trên cả nước, đó là điều kiện thuận lợi để chúng tôi đưa sản phẩm đến số lượng lớn người tiêu dùng. Sản phẩm Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại thị trường Việt Nam và cũng xuất khẩu sang các thị trường nước ngoài như Úc, Campuchia, Lào, Philipin và Mỹ.

LỢI THẾ CẠNH TRANH

Công ty tin rằng thành công đến nay và tiềm năng tăng trưởng trong tương lai là nhờ sự phối hợp của các thế mạnh dưới đây:

- Vị trí đầu ngành được hỗ trợ bởi thương hiệu được xây dựng tốt;
- Danh mục sản phẩm đa dạng và mạnh;
- Mạng lưới phân phối và bán hàng rộng khắp;
- Quan hệ bền vững với các nhà cung cấp, đảm bảo nguồn sữa đáng tin cậy;
- Năng lực nghiên cứu và phát triển theo định hướng thị trường;

- Kinh nghiệm quản lý tốt được chứng minh bởi kết quả hoạt động kinh doanh bền vững;
- Thiết bị và công nghệ sản xuất đạt chuẩn quốc tế.

Vị trí đầu ngành được hỗ trợ bởi thương hiệu được xây dựng tốt

Công ty tin rằng Vinamilk đã thống lĩnh thị trường nhờ tập trung quảng cáo, tiếp thị và không ngừng đổi mới sản phẩm và đảm bảo chất lượng. Với bề dày lịch sử có mặt trên thị trường Việt Nam, Công ty có khả năng xác định và am hiểu xu hướng và thị hiếu tiêu dùng, điều này giúp Công ty tập trung những nỗ lực phát triển để xác định đặc tính sản phẩm do người tiêu dùng đánh giá. Chẳng hạn, sự am hiểu sâu sắc và nỗ lực của mình đã giúp dòng sản phẩm Vinamilk Kid trở thành một trong những sản phẩm sữa bán chạy nhất dành cho khúc thị trường trẻ em từ 6 đến 12 tuổi tại Việt Nam trong năm 2007.

Danh mục sản phẩm đa dạng và mạnh

Vinamilk cung cấp các sản phẩm sữa đa dạng phục vụ nhiều đối tượng người tiêu dùng. Vinamilk có các dòng sản phẩm nhắm đến một số khách hàng mục tiêu chuyên biệt như trẻ nhỏ, người lớn và người già cùng với các sản phẩm dành cho hộ gia đình và các cơ sở kinh doanh như quán café. Bên cạnh đó, thông qua việc cung cấp các sản phẩm đa dạng đến người tiêu dùng với các kích cỡ bao bì khác nhau, Vinamilk mang đến cho khách hàng tại thị trường Việt Nam các sản phẩm sữa tiện dụng có thể mang theo dễ dàng.

Mạng lưới phân phối và bán hàng rộng khắp

Mạng lưới phân phối và bán hàng rộng khắp của Công ty là yếu tố thiết yếu dẫn đến thành công trong hoạt động, cho phép Công ty chiếm được số lượng lớn khách hàng và đảm bảo việc đưa ra các sản phẩm mới và các chiến lược tiếp thị hiệu quả trên cả nước. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2007, Công ty đã bán sản phẩm tại toàn bộ 64 tỉnh thành của cả nước.

Đội ngũ bán hàng nhiều kinh nghiệm đã hỗ trợ cho các nhà phân phối phục vụ tốt hơn các cửa hàng bán lẻ và người tiêu dùng, đồng thời quảng bá sản phẩm của Công ty. Đội ngũ bán hàng còn kiêm nhiệm phục vụ và hỗ trợ các hoạt động phân phối đồng thời phát triển các quan hệ với các nhà phân phối và bán lẻ mới. Ngoài ra, Công ty còn tổ chức nhiều hoạt động quảng bá, tiếp thị với các nhà phân phối địa phương nhằm quảng bá sản phẩm và xây dựng thương hiệu trên khắp đất nước.

Cùng với mạng lưới phân phối trong nước, Công ty hiện tại đang đàm phán các hợp đồng cung cấp với các đối tác tiềm năng tại các nước như Thái Lan, Úc và Mỹ.

Vinamilk cũng là một trong số ít các công ty thực phẩm và thức uống có trang bị hệ thống bán hàng bằng tủ mát, tủ đông. Việc đầu tư hệ thống bán hàng tủ mát, tủ đông là một rào cản lớn đối với các đối thủ cạnh tranh muốn tham gia vào thị trường thực phẩm và thức uống, bởi việc trang bị hệ thống bán hàng tủ mát, tủ đông này đòi hỏi một khoản đầu tư rất lớn.

Quan hệ bền vững với các nhà cung cấp, đảm bảo nguồn sữa đáng tin cậy.

Nguồn cung cấp sữa nguyên liệu chất lượng và ổn định đặc biệt quan trọng đối với công việc kinh doanh của chúng tôi. Do vậy, Vinamilk đã xây dựng các quan hệ bền vững với các nhà cung cấp thông qua chính sách đánh giá của Công ty, Vinamilk hỗ trợ tài chính cho nông dân để mua bò sữa và mua sữa có chất lượng tốt với giá cao. Công ty đã ký kết hợp đồng hàng năm với các nhà cung cấp sữa và hiện tại 40% sữa nguyên liệu được mua từ nguồn sản xuất trong nước. Các nhà máy sản xuất được đặt tại các vị trí chiến lược gần nông trại bò sữa, cho phép Công ty duy trì và đẩy mạnh quan hệ với các nhà cung cấp. Đồng thời Công ty cũng tuyển chọn rất kỹ vị trí đặt trung tâm thu mua sữa để đảm bảo sữa tươi và chất lượng tốt. Công ty cũng nhập khẩu sữa bột từ Úc, New Zealand để đáp ứng nhu cầu sản

xuất cả về số lượng lẫn chất lượng. Công ty cho rằng khả năng duy trì nguồn cung sữa nguyên liệu ổn định vô cùng quan trọng đối với việc kinh doanh, giúp Công ty duy trì và tăng sản lượng.

Năng lực nghiên cứu và phát triển theo định hướng thị trường

Vinamilk có một đội ngũ tiếp thị và bán hàng có kinh nghiệm về phân tích và xác định thị hiếu và xu hướng tiêu dùng, đồng thời hỗ trợ các nhân viên bán hàng trực tiếp, những người hiểu rõ thị hiếu người tiêu dùng thông qua việc tiếp cận thường xuyên với khách hàng tại nhiều điểm bán hàng. Chẳng hạn, sự am hiểu về thị hiếu của trẻ em từ 6 đến 12 tuổi đã giúp Công ty đưa ra thành công chiến lược tiếp thị mang tên Vinamilk Milk Kid vào tháng 5 năm 2007. Kết quả của chiến lược tiếp thị này là Vinamilk Milk Kid trở thành mặt hàng sữa bán chạy nhất trong khúc thị trường trẻ em từ 6 đến 12 tuổi vào tháng 12 năm 2007.

Ngoài ra, Công ty còn có khả năng nghiên cứu và phát triển sản phẩm trên quan điểm nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng dòng sản phẩm cho người tiêu dùng. Công ty có đội ngũ nghiên cứu và phát triển gồm 10 kỹ sư và một nhân viên kỹ thuật. Các nhân sự làm công tác nghiên cứu phối hợp chặt chẽ với bộ phận tiếp thị, bộ phận này liên tục cộng tác với các tổ chức nghiên cứu thị trường để xác định xu hướng và thị hiếu tiêu dùng. Công ty tin tưởng rằng khả năng phát triển sản phẩm mới dựa trên thị hiếu ngày càng cao của người tiêu dùng là yếu tố then chốt mang lại thành công, đồng thời sẽ tiếp tục giữ vai trò chủ đạo cho sự tăng trưởng và phát triển trong tương lai. Với nỗ lực nhằm đảm bảo rằng sản phẩm của Công ty sánh vai với xu hướng tiêu thụ mới nhất, Vinamilk chủ động thực hiện nghiên cứu và hợp tác với các công ty nghiên cứu thị trường để tìm hiểu các xu hướng và hoạt động bán hàng, phản hồi của người tiêu dùng cũng như các phương tiện truyền thông có liên quan đến vấn đề thực phẩm và thức uống.

Kinh nghiệm quản lý tốt được chứng minh bởi kết quả hoạt động kinh doanh bền vững

Vinamilk được quản lý bởi một đội ngũ nhiệt tình và giàu kinh nghiệm trong ngành. Chủ tịch Mai Kiều Liên có 30 năm kinh nghiệm trong ngành sữa tại công ty và giữ một vai trò chủ chốt trong quá trình tăng trưởng và phát triển của công ty cho đến hôm nay. Đội ngũ tiếp thị được lãnh đạo bởi ông Trần Bảo Minh, người có 10 năm kinh nghiệm về tiếp thị và xây dựng thương hiệu trong ngành thức uống và đã có công khôi phục lại hình ảnh của thương hiệu và một cuộc cách mạng sản phẩm. Các thành viên quản lý cấp cao khác có trung bình 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất, phân phối và bán sản phẩm sữa. Vinamilk cũng có một đội ngũ quản lý bậc trung vững mạnh được trang bị tốt nhằm hỗ trợ cho quản lý cấp cao và luôn theo kịp sự thay đổi của thị trường.

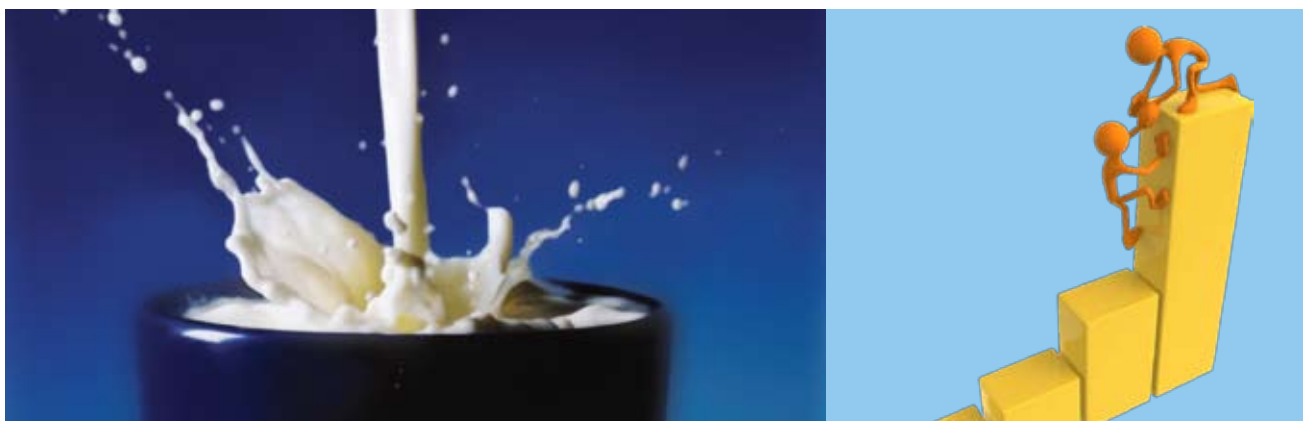
Thiết bị và công nghệ sản xuất đạt chuẩn quốc tế

Công ty sử dụng công nghệ sản xuất và đóng gói hiện đại tại tất cả các nhà máy. Công ty nhập khẩu công nghệ từ các nước châu Âu như Đức, Ý và Thụy Sĩ để ứng dụng vào dây chuyền sản xuất. Vinamilk là công ty duy nhất tại Việt Nam sở hữu hệ thống máy móc sử dụng công nghệ sấy phun do Niro của Đan Mạch, hãng dẫn đầu thế giới về công nghệ sấy công nghiệp, sản xuất. Ngoài ra, Công ty còn sử dụng các dây chuyền sản xuất đạt chuẩn quốc tế do Tetra Pak cung cấp để cho ra sản phẩm sữa và các sản phẩm giá trị cộng thêm khác.

CHIẾN LƯỢC KINH DOANH

Mục tiêu của Công ty là tối đa hóa giá trị của cổ đông và theo đuổi chiến lược phát triển kinh doanh dựa trên những yếu tố chủ lực sau:

- Mở rộng thị phần tại các thị trường hiện tại và thị trường mới;
- Phát triển toàn diện danh mục sản phẩm sữa nhằm hướng tới một lực lượng tiêu thụ rộng lớn đồng thời mở rộng sang các sản phẩm giá trị cộng thêm có tỷ suất lợi nhuận lớn hơn;
- Phát triển các dòng sản phẩm mới nhằm thỏa mãn nhiều thị hiếu tiêu dùng khác nhau;
- Xây dựng thương hiệu;
- Tiếp tục nâng cao quản lý hệ thống cung cấp;
- Phát triển nguồn nguyên liệu để đảm bảo nguồn cung sữa tươi ổn định và tin cậy.



DANH MỤC NHÃN HIỆU

Hiện nay, chúng tôi có 4 nhãn hiệu sản phẩm lớn như sau:



Cuộc sống tươi đẹp



Tình yêu của Mẹ





Nhiệt huyết cuộc sống



Tươi mát từ thiên nhiên





SẢN PHẨM

Tổng quan

Công ty sản xuất một danh mục sản phẩm lớn với nhiều chủng loại và mùi vị khác nhau như sữa bột có hương liệu và ngũ cốc trẻ em, sữa nước UHT, sữa chua uống, sữa chua ăn, sữa đặc có đường và phô-mai. Chúng tôi đã thành lập các nhóm khác nhau chịu trách nhiệm nghiên cứu và phát triển, tìm kiếm nguồn nguyên liệu, kiểm tra các khu vực sản xuất, tiếp thị, bán hàng và phân phối sản phẩm dưới các nhãn hiệu chủ chốt và các nhãn hiệu khác.

Sữa nước và sữa bột là hai dòng sản phẩm chủ lực lớn nhất, tương ứng chiếm 25,4% và 23% doanh số năm 2007. Đối với sữa nước, dòng sản phẩm Vinamilk Milk Kid là sản phẩm đơn mạnh nhất chiếm 7% doanh số sữa nước của dòng nhãn hiệu Vinamilk và 2,1% trong tổng doanh số 2007.

Các sản phẩm sữa khác như sữa đặc có đường và sữa chua đã đều đặn tăng trưởng trong 2 năm qua và lần lượt chiếm khoảng 34% và 10% trong doanh số 2007. Sữa đặc có đường hứa hẹn một mức tăng trưởng khá bởi doanh số từ sản phẩm này trong năm 2007 tăng 38% so với 2006.

Các sản phẩm sữa

Sữa nước

Công ty sản xuất, phân phối và bán sữa nước tại Việt Nam dưới thương hiệu Vinamilk. Doanh số từ sản phẩm sữa nước của Công ty tăng từ 1.469 tỷ VND vào năm 2006 lên 1.736 tỷ đồng vào năm 2007, tỷ lệ tăng trưởng là 18%. Tính đến 31 tháng 12 năm 2007, Vinamilk nắm 35% thị phần sữa nước tại Việt Nam theo số liệu tổng hợp từ nguồn truy tích nội bộ và thống kê từ các báo cáo thực hiện tại 36/64 tỉnh thành (bao gồm cả 5 thành phố trực thuộc trung ương) mua của AC Nielsen. Dòng sản phẩm sữa nước của chúng tôi bao gồm 3 loại sau đây:

- Sữa không đường
- Sữa có hương vị
- Sữa dành cho nhu cầu đặc biệt như sữa Caxi Calcium, sữa dinh dưỡng cao bổ sung DHA và sữa không béo.



Nhãn hiệu “Vinamilk” là một trong các hiệu chủ lực cho sữa nước, sữa chua uống, sữa chua ăn, kem, sữa mem sống và phô mai. Chúng tôi đã tập trung xây dựng hình ảnh sản phẩm gắn liền với sức khỏe và cuộc sống tươi đẹp.



Vinamilk UHT đã thống lĩnh thị trường sữa nước ở Việt Nam. Sản phẩm này hướng tới đối tượng tiêu dùng từ 6 tuổi trở lên. Dòng sản phẩm Fino Pack cho các hương vị như có đường, không đường, hương dâu và sô-cô-la được đóng gói trong bao bì thể tích 250ml.



Sữa tươi Vinamilk UHT chính thức đưa ra thị trường vào tháng 4 năm 2007 và nhắm đến phân khúc thị trường cao cấp tại Việt Nam. Sản phẩm này được sản xuất 100% nguyên liệu sữa tươi. Công ty tin rằng vị thế cạnh tranh của Công ty trên phân khúc này nằm trong khả năng đảm bảo nguồn cung cấp sữa nguyên liệu ổn định từ nông dân trong nước và mạng lưới thu mua sữa rộng khắp của Công ty. Sữa tươi Vinamilk UHT được đóng gói với thể tích bao bì là 180ml. và 1 lít.



Chính thức đưa ra thị trường vào tháng 9 năm 2007, dòng sản phẩm Vinamilk Milk Kid dành cho khách hàng ở lứa tuổi từ 6 đến 12 tuổi. Sản phẩm Vinamilk Milk Kid có nhiều hương vị như dâu, sô-cô-la, ngọt và bổ sung DHA, được đóng gói trong bao bì 180ml.

Sữa bột

Dòng sản phẩm này được đưa ra thị trường lần đầu vào năm 1988. Tính đến 31 tháng 12 năm 2007, doanh số từ sản phẩm sữa bột chiếm 13,8% giá trị thị trường tại Việt Nam tính theo số liệu tổng hợp từ nguồn nội bộ và thống kê của AC Nielsen tại sáu thành phố chủ lực bao gồm Hà Nội, Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đà Nẵng, Hải Phòng và Nha Trang. Tuy nhiên, doanh số sữa bột của công ty giảm từ 2.191 tỷ vào năm 2006 xuống còn 1.584 tỷ đồng vào năm 2007, chủ yếu là do giảm xuất khẩu.



Dòng sữa bột Dielac nhắm đến người tiêu dùng trẻ em dưới 6 tuổi. Sản phẩm sữa bột này được phân thành hai loại chính: Hai công thức được định giá ở hai mức khác nhau. Dielac Star được định giá ở mức thấp hơn và được tiếp thị như một sản phẩm chất lượng cao giá phải chăng. Sản phẩm này được sản xuất theo công thức Pro5S bổ sung DHA, Choline, Inuline, Canxi và MCT Oil.

Dielac Apha được sản xuất theo công thức đặc biệt chứa sữa non, bổ sung DHA, Omega 6 và axit béo. Sản phẩm được định giá ở mức cao hơn Dielac Star do có hàm lượng sữa non cao hơn. Trong bốn năm qua dòng sữa bột Dielac có mức tăng trưởng bình quân là 16%/năm.



Sữa Ridielac infant truyền thống được sản xuất theo công nghệ MAX-4D (Phát triển - Dễ tiêu - Ngon miệng và Tin cậy) kết hợp với sữa có dinh dưỡng cao, thực phẩm tự nhiên như thịt, tôm, rau, vitamin và khoáng chất. Công thức được thiết kế nhằm tối ưu hóa khả năng hấp thu dinh dưỡng ở trẻ em trong suốt độ tuổi đang lớn và kích thích ăn nhiều.

Ngũ cốc Ridielac infant dành cho trẻ em 4 đến 24 tháng tuổi. Ridielac này được sản xuất với công thức đặc thù chứa sữa non và được đưa vào thị trường như một sản phẩm đáng giá.

Sữa đặc

Sữa đặc có đường là sản phẩm thành công nhất và đóng góp nhiều nhất vào doanh số, chiếm khoảng 34% trong tổng doanh số 2007. Doanh số bán sản phẩm sữa đặc có đường tăng từ 1.690 tỷ đồng năm 2006 lên 2.332 tỷ đồng năm 2007, tăng trưởng bình quân năm là 38%. Theo số liệu nội bộ và thống kê doanh số bán của các đối thủ, tính đến 31 tháng 12 năm 2007, Công ty nắm khoảng 79% thị phần sữa đặc tại Việt Nam.



Ngôi Sao Phương Nam là một trong những sản phẩm sữa đặc trong dòng sản phẩm thương mại của chúng tôi, sản phẩm được đưa ra thị trường chủ yếu cho các cơ sở kinh doanh và quán cà phê để sử dụng chung với cà phê hoặc trái cây trộn. Sản phẩm được định giá thấp nhằm mang lại lợi nhuận cao cho các cơ sở kinh doanh.



Ông Thọ một sản phẩm trong dòng sản phẩm dành cho hộ gia đình có chất lượng tốt, chủ yếu được sử dụng tại các hộ gia đình Việt Nam. Sản phẩm này có thể uống nóng hoặc lạnh và thường được sử dụng như là nguyên liệu nấu ăn hay làm bánh. Sữa Ông Thọ được định giá cao hơn Ngôi Sao Phương Nam do có hàm lượng canxi và protein cao hơn.

Sữa chua

Công ty sản xuất, phân phối và bán sữa chua uống và sữa chua ăn tại Việt nam dưới nhãn Hiệu Vinamilk. Sữa chua là một trong những sản phẩm thuộc khu vực tập trung phát triển của Công ty. Doanh số từ sản phẩm này tăng từ 634 tỷ đồng năm 2006 lên 698 tỷ đồng năm 2007, tỷ lệ tăng trưởng hàng năm là 10%. Theo số liệu nội bộ và thống kê của AC Nielsen thực hiện tại 36 trên 64 tỉnh thành cả nước bao gồm cả 5 thành phố trực thuộc trung ương, tính đến 31 tháng 12 năm 2007, Công ty đã nắm khoảng 26% thị phần sữa chua uống và 97% thị phần sữa chua ăn tại Việt Nam.



Sữa chua uống Vinamilk có ba mùi: Trái cây, Cam và Dâu được đóng gói 180ml.



Sữa chua ăn Vinamilk chủ yếu phục vụ các gia đình trung lưu Việt Nam. Giới thiệu với thị trường như là một sản phẩm có giá trị dinh dưỡng cao, ngon và có vị mới, sữa chua ăn Vinamilk chiếm 97% thị phần. Sản phẩm này có nhiều mùi như: Trái cây, Dâu, Vị rượu không đường, và Có đường.

Cùng với các sản phẩm sữa nói trên, chúng tôi còn sản xuất các sản phẩm khác như kem và phô mai.

Kem

Công ty giới thiệu nhãn hiệu các sản phẩm kem từ năm 1976, đồng thời sản xuất, phân phối và bán kem tại Việt Nam dưới thương hiệu Vinamilk.



Kem Vinamilk hướng tới thị trường tiêu dùng trung lưu tại Việt Nam. Sản phẩm có nhiều hương như Sô-cô-la, Dừa, Sầu riêng, Đậu xanh, Dâu, Va-ni và Khoai sọ. Sản phẩm kem của chúng tôi được đóng gói trong hộp kích cỡ 450ml. và 1 lít và một số khác được đóng gói theo ly và kem que.

Phô Mai



Phô mai Vinamilk được tung ra thị trường năm 2000 theo dự đoán về tiềm năng thị trường tại Việt Nam. Sản phẩm hiện tại hướng tới các gia đình trung lưu Việt Nam và được sản xuất theo công nghệ của Pháp và được đóng gói kích cỡ 140gr.

Các sản phẩm không sữa

Thực phẩm và thức uống khác

Cùng với các sản phẩm sữa, Vinamilk còn sản xuất và phân phối các thực phẩm và thức uống khác dưới nhãn hiệu lớn V-Fresh như nước ép và sữa đậu nành, Café Moment và nước đóng chai ICY. Doanh thu từ dòng sản phẩm này chiếm khoảng 2% tổng doanh thu của Công ty.

V-Fresh

Dòng sản phẩm này được giới thiệu ra thị trường năm 1990.



Nước ép V-Fresh được sản xuất để phục vụ người lớn, cung cấp thức uống thư giãn bổ dưỡng nhằm quảng bá hình ảnh đầy sức sống. V-Fresh được sản xuất từ trái cây tự nhiên, được đóng gói với dung tích 1 lít và có nhiều hương như Táo, Cà rốt, Mãng cầu, Nho, Ổi, Cam, Đào, Dứa. Được đóng gói trong các hộp hình chữ nhật, Nước ép V-Fresh phần lớn được phân phối theo các kênh phân phối bên ngoài.



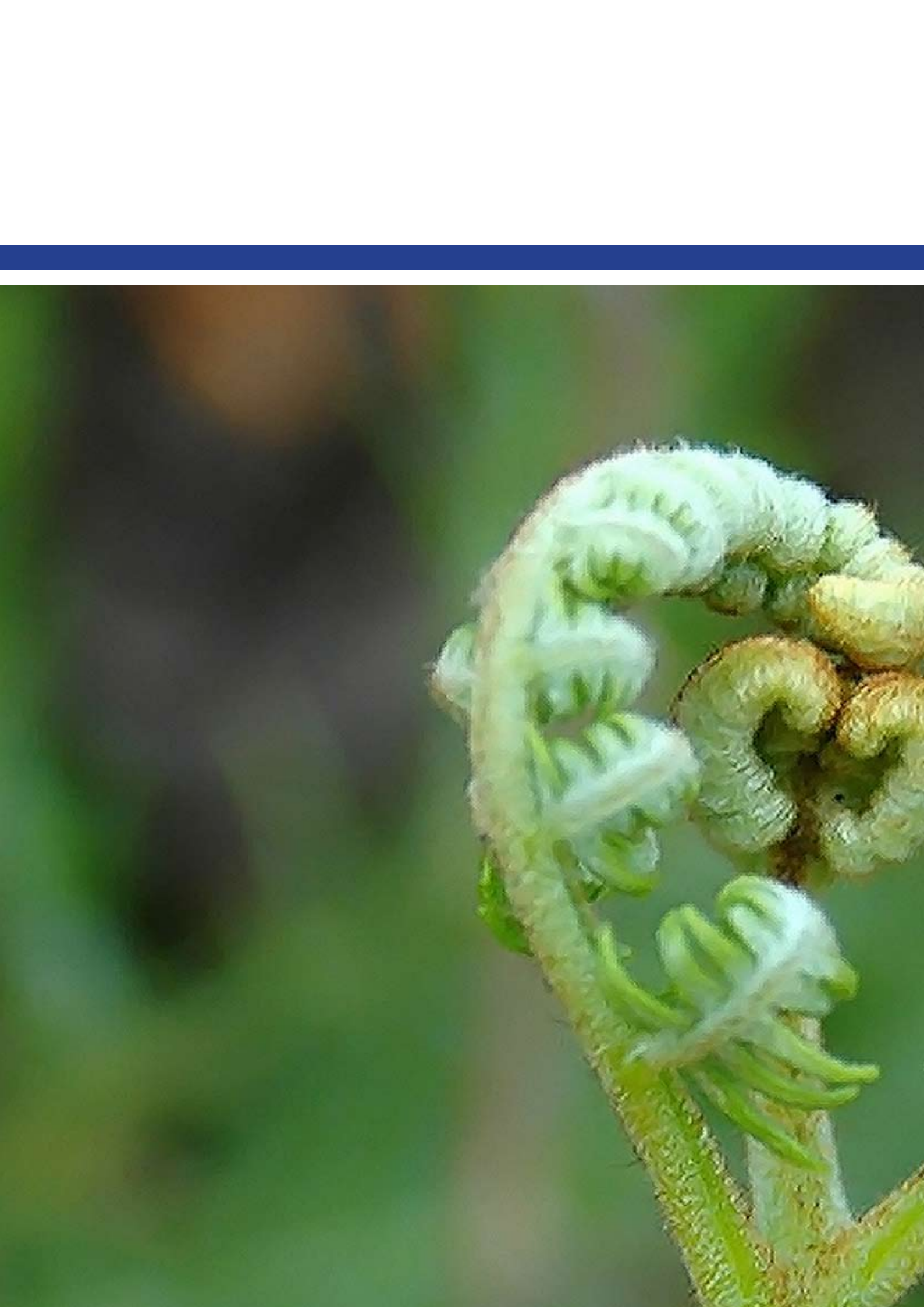
Sữa đậu nành V-Fresh là một trong những thức uống phổ biến trong số những sản phẩm mới của chúng tôi. Sữa đậu nành V-Fresh hướng đến thị trường tập trung và được giới thiệu với thị trường như là sản phẩm đáng giá. Chiết xuất từ đậu nành tự nhiên, sữa đậu nành V-Fresh là một sản phẩm ngoài sữa mang đến một lựa chọn mới cho người tiêu dùng. Sản phẩm có hai lựa chọn là sữa không đường và có đường được đóng gói trong hộp giấy dung tích 180ml.

Cà phê

Công ty sản xuất, phân phối và bán các sản phẩm cà phê tại Việt Nam dưới nhãn hiệu Café Moment.



Ra mắt dòng sản phẩm cà phê vào năm 2005. Sản phẩm được sản xuất từ những hạt cà phê hảo hạng nhằm mang đến cho người tiêu dùng vị đắng khác biệt của sản phẩm chúng tôi. Sản phẩm cà phê mang đến cho người tiêu dùng giá trị thỏa đáng đồng tiền. Café Moment được phân phối qua hệ mạng lưới phân phối toàn quốc thông qua các kênh bán hàng trực tiếp chủ yếu tại các khu vực đô thị.



AN TOÀN CHO SỨC KHỎE



QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ



Vinamilk đang duy trì kênh thông tin hiệu quả đến nhà đầu tư thông qua cuộc họp Đại hội Đồng Cổ đông thường niên được tổ chức hàng năm và thông qua bộ phận quan hệ nhà đầu tư.

Kết quả hoạt động kinh doanh và các thông tin quan trọng của Vinamilk được công bố đầy đủ trên website của Vinamilk tại địa chỉ www.vinamilk.com.vn và được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng khác như website của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. Hồ Chí Minh, website của các công ty chứng khoán, báo chí và bản tin chứng khoán,....



Trong năm, Vinamilk đã tiếp đón hơn 100 nhà đầu tư cá nhân, tổ chức đầu tư, ngân hàng, quỹ đầu tư đến tìm hiểu cơ hội đầu tư với chúng tôi. Một vài nhà đầu tư tiêu biểu như sau:

- HSBC, Hong Kong;
- CIMB –GK Securities Pte. Ltd;
- Merrill Lynch (Asia Pacific) Ltd;
- JP Morgan Securities (Thailand) Ltd;
- Morgan Stanley Asia Singapore;
- Công ty Chứng Khoán Sài Gòn (SSI);
- Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bảo Việt (BVSC);
- Dragon Capital;
- Tokio Marine Asset Management;
- Providential Holdings, Inc.;
- York Capital Management, NY;
- Bridger Capital LLC, NY;
- Polunin Capital Partners Ltd, London;
- Metropol, Nga;
- MFC Global Investment Management;
- ABN-AMRO Asia Securities (Singapore) Pte Ltd;
- Moody' s Singapore Pte. Ltd;
- Mitani Sangyo Co., Ltd;
- Central Bank of Japan;
- Naissance Capital Ltd;
- Deutsche Asset Management, thành viên của Deutsche Bank Group;
- Deutsche Bank Securities Asia Ltd;
- Credit Suisse (Singapore) Ltd;
- Nomura Malaysia Sdn Bhd;
- Nomura Securities Singapore Pte. Ltd;
- Citigroup Global Markets Limited;
- Kim Eng Securities Pte. Ltd;
- YUKI Management & Research Co., Ltd;
- UOB Asset Management , thành viên của United Overseas Bank Group;

Thông tin liên hệ cho mục đích tiếp đón nhà đầu tư của Vinamilk như sau:

Ông Trần Chí Sơn : Giám đốc Đầu tư
Điện thoại : (84-8) 9300 358 (ext. 252)
Email : tcson@vinamilk.com.vn
Website : www.vinamilk.com.vn

HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG



Trong tôn chỉ hoạt động của mình, Vinamilk luôn gắn kết hài hòa giữa lợi ích của nhà đầu tư và các hoạt động từ thiện, đóng góp cho cộng đồng nơi mà Vinamilk hoạt động. Vinamilk dành hàng chục tỷ đồng mỗi năm cho các hoạt động đóng góp vào lợi ích của cộng đồng và số tiền này mỗi năm càng được tăng thêm.

Một số hoạt động từ thiện tiêu biểu đóng góp lợi ích cho cộng đồng năm 2006 và 2007 như sau:

	Tỷ đồng
Tài trợ cho hoạt động giúp đỡ người nghèo, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn	10.7
Tài trợ cho các quỹ học bổng “Ươm Mầm Tài Năng Trẻ Việt Nam”, quỹ học bổng “Vườn A Dính” và sân chơi thiếu nhi.	9.6
Tài trợ các hoạt động cứu trợ bão lũ Miền Trung	2

Trong đó, hai quỹ học bổng được Vinamilk tài trợ truyền thống hàng năm là quỹ học bổng “Vinamilk Ươm Mầm Tài Năng Trẻ” bắt đầu từ năm 2003 với mức tài trợ bình quân là 1,5 – 3 tỷ đồng/năm, và quỹ học bổng “Vườn A Dính” bắt đầu từ năm 2004 với mức tài trợ bình quân từ 0,14 – 0,20 tỷ đồng/năm.

Ngoài ra, Vinamilk đã nhận phụng dưỡng suốt đời 20 bà mẹ Việt Nam Anh Hùng ở hai tỉnh Bến Tre và Quảng Nam từ năm 1997 và đến nay còn lại 13 bà mẹ.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thông tin về Doanh Nghiệp

Báo cáo Kiểm toán Độc lập

Bảng Cân đối Kế toán

Kết quả Hoạt động Kinh doanh

Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ

Thuyết minh Báo cáo Tài chính





Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

Tầng 4, Tòa nhà Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1

TP.HCM, Việt Nam

Điện thoại: (84-8) 823 0796

Fax: (84-8) 825 1947

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép đăng ký kinh doanh Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103001932 ngày 20 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên
Ông Dominic Scriven	Thành viên
Ông Huang Hong Peng	Thành viên (hết nhiệm kỳ ngày 31 tháng 3 năm 2007)
Ông Wang Eng Chin	Thành viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2007)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Bảo Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Như Hằng	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (Công ty và các công ty con gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và của riêng Công ty cho niên độ kết thúc vào ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn và của riêng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng của Công ty tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng của Công ty đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và của riêng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn và của riêng Công ty cho niên độ kết thúc ở ngày đó phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2008

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (Công ty và các công ty con gọi chung là “Tập đoàn”) gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất và của riêng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và của riêng Công ty cho niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, và bảng tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu cùng các thuyết minh.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng của Công ty có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro của các báo cáo tài chính xem có sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót hay không. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

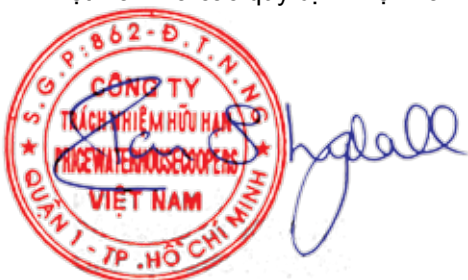
Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và của Công ty cho niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam.



Ian S. Lydall
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Chữ ký được ủy quyền

A blue ink signature is located on the right side of the page.

Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM1980
Ngày 10 tháng 3 năm 2008

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 VÀ NĂM 2006

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
			2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng (Trình bày lại)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.172.434	1.996.391	3.191.888	1.996.391
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	117.819	156.895	113.527	156.895
111	Tiền		117.519	156.195	113.227	156.195
112	Các khoản tương đương tiền		300	700	300	700
120	Các khoản đầu tư ngắn hạn	4(a)	654.485	306.730	654.485	306.730
121	Đầu tư ngắn hạn		654.660	308.430	654.660	308.430
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(175)	(1.700)	(175)	(1.700)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		654.720	511.623	689.339	511.623
131	Phải thu khách hàng		505.234	393.898	511.772	393.898
132	Trả trước cho người bán		79.847	83.172	79.804	83.172
135	Các khoản phải thu khác	5	70.390	37.218	98.514	37.218
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(751)	(2.665)	(751)	(2.665)
140	Hàng tồn kho	6	1.669.871	965.826	1.659.390	965.826
141	Hàng tồn kho		1.681.500	980.367	1.671.019	980.367
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.629)	(14.541)	(11.629)	(14.541)
150	Tài sản ngắn hạn khác		75.539	55.317	75.147	55.317
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		14.282	22.673	13.943	22.673
152	Thuế GTGT được khấu trừ		33.401	7.253	33.401	7.253
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước 7		23.808	24.403	23.808	24.403
158	Tài sản ngắn hạn khác		4.048	988	3.995	988

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 43 là một bộ phận không thể tách rời các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 VÀ NĂM 2006 (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
			2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng (Trình bày lại)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.252.683	1.604.142	2.169.156	1.604.142
210	Các khoản phải thu dài hạn		762	860	762	860
218	Phải thu dài hạn khác		762	860	762	860
220	Tài sản cố định		1.646.962	1.071.980	1.518.899	1.071.980
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	1.022.646	746.661	899.877	746.661
222	Nguyên giá		1.963.835	1.573.283	1.831.384	1.573.283
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(941.189)	(826.622)	(931.507)	(826.622)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	20.715	9.141	20.715	9.141
228	Nguyên giá		38.771	21.504	38.771	21.504
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.056)	(12.363)	(18.056)	(12.363)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8(c)	603.601	316.178	598.307	316.178
250	Các khoản đầu tư dài hạn		401.018	413.901	445.554	413.901
251	Đầu tư vào các công ty con	4(b)	-	-	99.894	-
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	4(c)	76.132	122.701	115.540	131.571
258	Đầu tư dài hạn khác	4(d)	324.886	291.200	273.738	291.200
259	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		-	-	(43.618)	(8.870)
260	Tài sản dài hạn khác		203.941	117.401	203.941	117.401
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	195.613	117.296	195.613	117.296
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	14	8.017	-	8.017	-
268	Tài sản dài hạn khác		311	105	311	105
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.425.117	3.600.533	5.361.044	3.600.533

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 43 là một bộ phận không thể tách rời các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 VÀ NĂM 2006 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Hợp nhất		Công ty	
			2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng (Trình bày lại)
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.073.230	862.150	1.045.107	862.150
310	Nợ ngắn hạn		933.357	754.356	905.234	754.356
311	Nợ dài hạn đến hạn trả	10	9.963	17.883	9.963	17.883
312	Phải trả người bán		621.376	436.869	617.302	436.869
313	Người mua trả tiền trước		5.717	2.350	5.708	2.350
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	35.331	33.589	35.228	33.589
315	Phải trả người lao động		426	-	52	-
316	Chi phí phải trả	12	132.466	85.821	131.473	85.821
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	128.078	177.844	105.508	177.844
330	Nợ dài hạn		139.873	107.794	139.873	107.794
331	Phải trả cho người bán dài hạn		81.002	41.235	81.002	41.235
333	Phải trả dài hạn khác		-	2.700	-	2.700
334	Vay và nợ dài hạn	10	32.381	42.345	32.381	42.345
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		26.490	21.514	26.490	21.514
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.351.887	2.738.383	4.315.937	2.738.383
410	Vốn chủ sở hữu		4.224.315	2.683.699	4.224.315	2.683.699
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15	1.752.757	1.590.000	1.752.757	1.590.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	16	1.064.948	54.217	1.064.948	54.217
417	Quỹ đầu tư phát triển	16,17	744.540	580.103	744.540	580.103
418	Quỹ dự phòng tài chính	16,17	136.313	88.141	136.313	88.141
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16	525.757	371.238	525.757	371.238
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		91.622	54.684	91.622	54.684
431	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16,17	91.622	54.684	91.622	54.684
500	Lợi ích của cổ đông thiểu số	2.4	35.950	-	-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.425.117	3.600.533	5.361.044	3.600.533

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 43 là một bộ phận không thể tách rời các báo cáo tài chính này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 VÀ NĂM 2006

	<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
	2007	2006	2007	2006
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (Triệu đồng)	4.851	4.602	4.581	4.602
Nợ khó đòi đã xử lý (Triệu đồng)	18.508	239	18.508	239
Ngoại tệ các loại:				
USD	315.236	3.239.052	315.236	3.239.052
EUR	33.257	4.771	33.257	4.771

Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2008

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 43 là một bộ phận không thể tách rời các báo cáo tài chính này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 VÀ NĂM 2006

Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất		Công ty	
		2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng (Trình bày lại)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.675.031	6.289.440	6.676.264	6.289.440
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(26.838)	(43.821)	(26.838)	(43.821)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.648.193	6.245.619	6.649.426	6.245.619
11	Giá vốn hàng bán	20(a) (4.835.772)	(4.678.114)	(4.837.262)	(4.678.114)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.812.421	1.567.505	1.812.164	1.567.505
21	Doanh thu hoạt động tài chính	20(b) 257.865	74.253	257.669	74.253
22	Chi phí tài chính	22 (25.862)	(49.227)	(60.606)	(58.097)
24	Chi phí bán hàng	(974.805)	(859.396)	(974.230)	(859.396)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23 (204.192)	(112.888)	(201.339)	(112.888)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	865.427	620.247	833.658	611.377
40	Thu nhập khác	24 120.492	51.397	121.773	51.397
50	Phản lỗ trong liên doanh	4(c) (30.538)	(8.870)	-	-
60	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	955.381	662.774	955.431	662.774
61	Chi phí thuế TNDN hiện hành	25 -	-	-	-
62	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	14 8.017	(2.884)	8.017	(2.884)
63	Lợi ích của cổ đông thiểu số	2.4 50	-	-	-
70	Lợi nhuận sau thuế TNDN	963.448	659.890	963.448	659.890
80	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19 5.607	4.150	5.607	4.150

Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2008

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 43 là một bộ phận không thể tách rời các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 VÀ NĂM 2006

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
		2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
					(Trình bày lại)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế	955.381	662.774	955.431	662.774
	Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định	130.772	101.222	120.918	101.222
03	Các khoản dự phòng	42.696	14.707	46.907	14.707
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(17)	2.250	(17)	2.250
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(101.361)	(54.835)	(102.144)	(54.835)
06	Chi phí lãi vay	11.667	43.591	11.667	43.591
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.039.138	769.709	1.032.762	769.709
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(216.909)	203.081	(216.777)	203.081
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(725.346)	125.446	(714.964)	125.446
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	411.751	(526.918)	377.195	(526.918)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(69.830)	4.019	(69.588)	4.019
13	Tiền lãi vay đã trả	(50.571)	(21.192)	(50.571)	(21.192)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	78.502	51.140	81.924	51.140
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(153.257)	(105.814)	(153.194)	(105.814)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	313.478	499.471	286.787	499.471
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua, xây dựng TSCĐ	(743.965)	(609.510)	(662.142)	(609.510)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	2.305	-	1.364	-
23	Tiền chi cho hoạt động đầu tư chứng khoán	(487.475)	(278.503)	(435.877)	(278.503)
24	Tiền thu hồi bán lại chứng khoán đầu tư	77.964	72.500	77.964	72.500
25	Khoản vay cấp cho liên doanh và công ty con	(80.926)	(138.267)	(109.057)	(138.267)
26	Giảm khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	115.443	404.882	114.993	404.882
27	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(4.650)	(129.440)	(50.150)	(129.440)
28	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	22.460	-	22.460
29	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	105.326	66.475	105.326	66.475
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.015.978)	(589.403)	(957.579)	(589.403)

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 43 là một bộ phận không thể tách rời các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 VÀ NĂM 2006
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất		Công ty	
		2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng (Trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	1.219.477	-	1.183.477	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	360.000	1.051.565	360.000	1.051.565
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(377.883)	(1.014.011)	(377.883)	(1.014.011)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(538.181)	(290.974)	(538.181)	(290.974)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	663.413	(253.420)	627.413	(253.420)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(39.087)	(343.352)	(43.379)	(343.352)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	156.895	500.312	156.895	500.312
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	11	(65)	11	(65)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	117.819	156.895	113.527	156.895



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty” hoặc “Vinamilk”) được thành lập ban đầu theo Quyết định số 420/CNN/TCLD ngày 29 tháng 4 năm 1993 theo loại hình doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 1 tháng 10 năm 2003, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 155/2003/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp. Ngày 20 tháng 11 năm 2003, Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 19 tháng 1 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy phép Niêm yết số 42/UBCK-GPNY do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Công ty có 3 công ty con.

Hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất, nguyên liệu;
- Kinh doanh nhà, môi giới, cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh kho, bến bãi, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan;
- Sản xuất và mua bán bao bì, in trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa;
- Phòng khám đa khoa; và
- Chăn nuôi và trồng trọt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, tổng số nhân viên của Công ty và của Tập đoàn lần lượt là 3.868 và 4.106 nhân viên (2006: 3.981 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.2 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Hợp nhất báo cáo

Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt nhất kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần nhỏ hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghị quyết và lợi ích của cổ đông thiểu số.

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.4 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)

Liên doanh và các bên liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh, liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện của các nghiệp vụ nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên doanh, liên kết sẽ được giảm trừ vào lãi đầu tư vào liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách mà Tập đoàn áp dụng.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được thể hiện theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty và các công ty con sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.8 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty hoặc công ty con mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Công ty hiện nắm một số lượng cổ phiếu theo yêu cầu của Nhà nước để phân phối lại cho nhân viên của Công ty. Số cổ phiếu này được Công ty giữ hộ thay cho nhân viên cho đến khi việc phân phối và thu tiền từ nhân viên hoàn tất. Công ty không có quyền sở hữu và hủy bỏ các cổ phiếu này. Số cổ phiếu này được ghi nhận là một phần của cổ phiếu đã phát hành.

2.9 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể được bán trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết.

2.11 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán và các khoản đầu tư được giữ lại với ý định để bán trong vòng 12 tháng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư ngắn hạn được hạch toán theo giá gốc.

(b) Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào các công ty liên doanh và liên kết

Đầu tư vào các công ty liên doanh và liên kết được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, và theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(d) Đầu tư tài chính dài hạn

- (i) Tiền gửi ngân hàng dài hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và được hạch toán theo giá gốc.
- (ii) Đầu tư trái phiếu được trình bày theo giá gốc, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được hạch toán theo giá gốc.
- (iii) Đầu tư dài hạn là các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế niêm yết hoặc không niêm yết, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc.

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, để trừ dần nguyên giá tài sản xuống giá trị còn lại có thể thu hồi, qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Năm
Nhà và vật kiến trúc	10 - 50
Nhà xưởng và máy móc thiết bị	10
Gia súc	6
Xe cộ	10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Phần mềm	2 - 3

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn của Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Chi phí phát triển gia súc được vốn hóa cho đến khi gia súc bắt đầu tham gia sản xuất và được chuyển thành tài sản cố định và tính khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính đề cập ở trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.12 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.13 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí vay

Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Ghi nhận doanh thu

(a) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) *Doanh thu gia công*

Doanh thu hoạt động gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hóa đã được gia công và đã được bên chủ hàng chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền gia công.

(c) *Doanh thu dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(d) *Thu nhập lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(e) *Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.16 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan tới các khoản chuyển lỗ tính thuế được ghi nhận tới chừng mực mà khả năng thực hiện được các lợi ích về thuế đối với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai là khả thi.

2.17 Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội thường niên.

Cổ tức phải trả cho số cổ phiếu mà Công ty đang giữ hộ được phân phối vào quỹ khen thưởng phúc lợi.

2.18 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ phúc lợi, khen thưởng	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội Cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong điều lệ và quy chế quản lý tài chính của Công ty.

2.19 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.19 Các bên liên quan (tiếp theo)

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có một nghĩa vụ - pháp lý hoặc liên đới- hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.21 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động căn cứ vào khoảng thời gian làm việc cho Công ty tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Trước năm 2007, Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Nghị định số 39/2003NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ và theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính, với mức trích lập hàng năm bằng 3% của quỹ tiền lương làm cơ sở tính bảo hiểm xã hội. Kể từ năm 2007, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được tính bằng nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc của người lao động tại Công ty, dựa trên mức lương tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

2.22 Báo cáo bộ phận

Tập đoàn xác định báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, theo sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế trong các môi trường kinh doanh. Trong các giai đoạn báo cáo, Tập đoàn trình bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo hai khu vực địa lý: thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.23 Trình bày và phân loại lại báo cáo tài chính của năm trước

Khi soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007, Công ty đã thực hiện một số thay đổi chính sách kế toán liên quan đến việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty đã áp dụng hồi tố các thay đổi chính sách kế toán này bằng cách trình bày lại báo cáo tài chính của niên độ trước.

(a) *Kế toán phương pháp vốn chủ sở hữu cho khoản đầu tư vào công ty liên doanh*

Trước năm 2007, Công ty không phải yêu cầu soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất, do đó khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán theo giá gốc. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2007, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất và do đó khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 08 – Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh. Cho mục đích so sánh, khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006 đã được trình bày lại cho phù hợp với cơ sở kế toán được áp dụng trong năm 2007.

Ảnh hưởng của việc áp dụng các chính sách kế toán trên đến bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 như sau:

2006
Triệu đồng

Giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết	(8.870)
Giảm lợi nhuận chưa phân phối	(8.870)

Ảnh hưởng của việc áp dụng các chính sách kế toán trên đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 như sau:

2006
Triệu đồng

Giảm chi phí tài chính	(13.174)
Tăng phần lỗ trong liên doanh	8.870

(b) *Thay đổi chính sách kế toán liên quan đến trích trước và lập dự phòng*

Trước năm 2007, Công ty đã áp dụng các qui định và tập quán kế toán đối với các doanh nghiệp Nhà nước trong việc ghi nhận các khoản nợ phải trả. Trong năm 2007, Công ty đã xem xét lại một cách chi tiết các chính sách kế toán này và quyết định điều chỉnh chúng cho phù hợp hơn với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng trong việc ghi nhận các khoản phải trả người lao động, trích trước thưởng doanh số cho đại lý cũng như các khoản nợ phải trả khác. Việc áp dụng hồi tố cho sự thay đổi chính sách kế toán này làm giảm khoản phải trả cho nhân viên và làm tăng lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 1 tháng 1 năm 2006 một khoản là 123.718 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.23 Trình bày và phân loại lại báo cáo tài chính của năm trước (tiếp theo)

(b) Thay đổi chính sách kế toán liên quan đến trích trước và lập dự phòng (tiếp theo)

Ảnh hưởng của việc áp dụng các chính sách kế toán trên đến bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 như sau:

	2006 Triệu đồng
Giảm các khoản phải trả người lao động khác - ngắn hạn	(30.118)
Giảm các khoản trích trước - ngắn hạn	(40.000)
Tăng lợi nhuận chưa phân phối	70.118

Ảnh hưởng của việc áp dụng các chính sách kế toán trên đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 như sau:

	2006 Triệu đồng
Giảm chi phí bán hàng	(40.000)
Giảm doanh thu khác	(93.600)

(c) Thay đổi chính sách kế toán liên quan đến lập dự phòng trợ cấp thôi việc

Việc trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc trước đây căn cứ vào Nghị định số 39/2003NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ và theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính, với mức trích lập hàng năm bằng 3% của quỹ tiền lương làm cơ sở tính bảo hiểm xã hội. Trong năm 2007, Công ty quyết định thay đổi chính sách kế toán để phản ánh rõ hơn nghĩa vụ phải trả người lao động khi thôi việc theo Luật Lao động Việt Nam, theo đó yêu cầu khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty, trên cơ sở nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc của người lao động tại Công ty. Việc áp dụng hồi tố cho sự thay đổi chính sách kế toán này làm tăng dự phòng trợ cấp thôi việc và làm giảm lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 1 tháng 1 năm 2006 một khoản 18.654 triệu đồng.

Ảnh hưởng của việc áp dụng các chính sách kế toán trên đến bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 như sau:

	2006 Triệu đồng
Tăng dự phòng trợ cấp thôi việc	18.654
Giảm lợi nhuận chưa phân phối	(18.654)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.23 Trình bày và phân loại lại báo cáo tài chính của năm trước (tiếp theo)

(d) Chi phí lãi phải trả Nhà nước

Trong năm 2007, theo Quyết định số 866/TTCP của Thủ tướng Chính phủ, Công ty được yêu cầu phải trả một khoản lãi phí cho Nhà nước là 38.949 triệu đồng (16.550 triệu đồng cho năm 2005 và 22.399 triệu đồng cho năm 2006) do chậm trễ trong việc chuyển trả số tiền thu được do bán cổ phần lần đầu ra bên ngoài và các khoản cổ tức phải trả cho Nhà nước trước năm 2007. Công ty đã trình bày lại báo cáo của năm 2005 và 2006 để phản ánh khoản lãi phải trả cho Nhà nước như nêu ở trên. Ảnh hưởng của việc trình bày lại là làm giảm lợi nhuận chưa phân phối tại và làm tăng một khoản phải trả khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2006 một khoản là 16.550 triệu đồng.

Ảnh hưởng của việc trình bày lại đến bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 như sau:

	2006 Triệu đồng
Tăng phải trả khác	38.949
Giảm lợi nhuận chưa phân phối	(38.949)

Ảnh hưởng của việc trình bày lại đến báo cáo hoạt động kinh doanh cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 như sau:

	2006 Triệu đồng
Tăng chi phí tài chính	22.399

(e) Phân loại lại

Một vài khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và bảng cân đối kế toán của niên độ trước đã được phân loại lại để phù hợp với các khoản mục tương ứng thể hiện trên báo cáo tài chính của năm 2007. Việc phân loại lại không làm thay đổi lợi nhuận sau thuế của niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006.

Ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 như sau:

(i) Phân loại lại doanh thu bán tài sản và giá vốn liên quan vào thu nhập khác:

	2006 Triệu đồng
Giảm doanh thu thuần	(334.518)
Giảm giá vốn hàng bán	(334.518)
Thu nhập thuần khác	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.23 Trình bày và phân loại lại báo cáo tài chính của năm trước (tiếp theo)

(e) *Phân loại lại (tiếp theo)*

(ii) Phân loại lại doanh thu bán phế liệu sang thu nhập khác:

	2006 Triệu đồng
Giảm doanh thu thuần	(38.965)
Tăng thu nhập thuần khác	38.965

Việc trình bày lại và phân loại lại ở trên không làm thay đổi đáng kể khoản dự phòng thuế phải trả. Ảnh hưởng của việc trình bày lại và phân loại lại các khoản mục báo cáo tài chính năm trước được thể hiện dưới đây.

Ảnh hưởng đối với một số khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006		
	Theo báo cáo trước đây Triệu đồng	Điều chỉnh Triệu đồng	Trình bày lại Triệu đồng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.619.102	(373.483)	6.245.619
Giá vốn hàng bán	(5.012.632)	334.518	(4.678.114)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.606.470	(38.965)	1.567.505
Doanh thu hoạt động tài chính	74.253	-	74.253
Chi phí hoạt động tài chính	(40.002)	(18.095)	(58.097)
Chi phí bán hàng	(899.396)	40.000	(859.396)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(112.888)	-	(112.888)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	628.437	(17.060)	611.377
Thu nhập khác	106.032	(54.635)	51.397
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	734.469	(71.695)	662.774
Thuế TNDN	(2.884)	-	(2.884)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	731.585	(71.695)	659.890
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.601	(451)	4.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.23 Trình bày và phân loại lại báo cáo tài chính của năm trước (tiếp theo)

(e) Phân loại lại (tiếp theo)

Ảnh hưởng đối với một số khoản mục trên bảng cân đối kế toán:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006			
	Theo báo cáo trước đây Triệu đồng	Điều chỉnh Triệu đồng	Trình bày lại Triệu đồng
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(8.870)	(8.870)
Tài sản dài hạn	1.613.012	(8.870)	1.604.142
Tổng cộng tài sản	3.609.403	(8.870)	3.600.533
Phải trả người lao động	30.118	(30.118)	-
Chi phí phải trả	125.821	(40.000)	85.821
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	138.895	38.949	177.844
Nợ ngắn hạn	785.525	(31.169)	754.356
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.860	18.654	21.514
Nợ dài hạn	89.140	18.654	107.794
Quỹ đầu tư phát triển	590.245	(10.142)	580.103
Quỹ dự phòng tài chính	93.211	(5.070)	88.141
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	64.826	(10.142)	54.684
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	342.239	28.999	371.238
Vốn chủ sở hữu	2.734.738	3.645	2.738.383

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Hợp nhất		Công ty	
	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Tiền mặt	1.065	1.456	1.050	1.456
Tiền gửi ngân hàng	109.560	143.870	105.283	143.870
Tiền đang chuyển	6.894	10.869	6.894	10.869
Tiền gửi ngắn hạn	300	700	300	700
	117.819	156.895	113.527	156.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

(a) Các khoản đầu tư ngắn hạn

		<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
		2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Tiền gửi ngắn hạn		5.400	-	5.400	-
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(i)	436.453	191.959	436.453	191.959
Trái phiếu		15.410	-	15.410	-
Cho công ty liên doanh vay	(ii)	197.397	116.471	197.397	116.471
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(iii)	(175)	(1.700)	(175)	(1.700)
		<u>654.485</u>	<u>306.730</u>	<u>654.485</u>	<u>306.730</u>

- (i) Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các loại chứng khoán của các công ty chưa niêm yết và đã niêm yết trên thị trường chứng khoán và của quỹ đầu tư. Trong sổ dự tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và ngày 31 tháng 12 năm 2006 có số tiền 60.184 triệu đồng liên quan đến giá trị chứng khoán của một công ty đã niêm yết đã được Công ty thỏa thuận chuyển nhượng cho một bên thứ ba. Tuy nhiên, cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2007 thủ tục chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất nên Công ty vẫn còn quyền sở hữu đối với số chứng khoán này. Công ty đã nhận trước 60.786 triệu đồng từ bên thứ ba như là khoản thanh toán cho việc chuyển nhượng và đã ghi nhận một khoản phải trả cho bên thứ ba này cho đến khi việc chuyển nhượng quyền sở hữu hoàn tất (xem Thuyết minh 13(b)).

Biến động của đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

	<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Số đầu năm	191.959	-	191.959	-
Mua trong năm	319.985	107.684	319.985	107.684
Nhận cổ tức bằng cổ phiếu	1.075	-	1.075	-
Phân loại sang đầu tư dài hạn	-	84.275	-	84.275
Bán trong năm	(76.566)	-	(76.566)	-
Số cuối năm	<u>436.453</u>	<u>191.959</u>	<u>436.453</u>	<u>191.959</u>

- (ii) Theo hợp đồng liên doanh với SABMiller Asia, Công ty có cam kết sẽ cho Công ty Liên doanh SABMiller Việt Nam ("SABMiller") vay một khoản 15,75 triệu đô la Mỹ không tính lãi. Trong năm 2006, Công ty đã cho SABMiller vay 7,25 triệu đô la (tương đương 116.471 triệu đồng) không tính lãi trong thời hạn 12 tháng. Khoản nợ này đã được gia hạn đến ngày 21 tháng 12 năm 2008. Trong năm 2007, Công ty đã cho SABMiller vay thêm một khoản là 5 triệu đô la Mỹ (tương đương 80.926 triệu đồng) cũng với điều kiện như trên.
- (iii) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn được lập để phản ánh sự giảm giá chứng khoán trên thị trường tại ngày của bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào các công ty con

	Giá vốn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo công ty mẹ		Vốn sở hữu nắm giữ bởi công ty mẹ	
	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 %	2006 %
Công ty TNHH Một Thành viên Bò sữa Việt Nam	55.894	-	100	100
Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn	44.000	-	55	-
Công ty TNHH Một Thành viên Bất động sản Quốc tế	-	-	100	100
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(4.210)	-		
	<u>95.684</u>	<u>-</u>		

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

	<u>Hợp nhất</u>	
	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Số đầu năm	122.701	4.900
Tăng khoản đầu tư	2.593	126.671
Phần lỗ trong liên doanh	(30.538)	(8.870)
Bán phần vốn góp trong liên doanh	(18.624)	-
Số cuối năm	<u>76.132</u>	<u>122.701</u>

Các khoản đầu tư trong liên doanh, tất cả đều chưa niêm yết, như sau:

		<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
		2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng (Trình bày lại)
Công ty Liên doanh SABMiller Việt Nam	(i)	68.639	99.177	108.047	108.047
Công ty Liên doanh Campina	(ii)	-	18.624	-	18.624
Căn hộ Horizon – Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Dự án	(iii)	7.493	4.900	7.493	4.900
		<u>76.132</u>	<u>122.701</u>	<u>115.540</u>	<u>131.571</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư trong liên doanh		-	-	(39.408)	(8.870)
		<u>76.132</u>	<u>122.701</u>	<u>76.132</u>	<u>122.701</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

(i) Công ty Liên doanh SABMiller Việt Nam (“SABMiller”)

Công ty sở hữu 50% phần góp vốn pháp định của liên doanh SABMiller có vốn pháp định là 13,5 triệu đô la Mỹ chuyên sản xuất các loại bia. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Công ty đã đầu tư vào liên doanh này 6,75 triệu đô la Mỹ, tương đương 108.047 triệu đồng.

(ii) Công ty Liên doanh Campina (“Campina”)

Công ty sở hữu 50% phần góp vốn pháp định trong Campina, một công ty sản xuất các sản phẩm sữa. Công ty đã đầu tư vào Campina tổng cộng 31.798 triệu đồng trong các năm 2005 và 2006 bao gồm khoản cho vay 13.124 triệu đồng được chuyển thành khoản góp vốn pháp định trong liên doanh và khoản giải ngân bổ sung 7.969 triệu đồng trong năm 2006 đã được chuyển thành khoản tăng góp vốn pháp định.

Vào tháng 1 năm 2007, Công ty đã thỏa thuận việc bán lại phần vốn góp của Công ty vào Campina cho bên đối tác liên doanh nước ngoài với giá 18.624 triệu đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, khoản tiền này đã được phân loại lại thành khoản phải thu khác (xem Thuyết minh số 5).

(iii) Dự án Căn hộ Horizon – Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh

Vào ngày 7 tháng 6 năm 2004, Công ty ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 (“FICO”) và Công ty Cổ phần Tài trợ Địa ốc R.C (“Refico”) cho việc xây dựng, quản lý, tiếp thị và điều hành dự án căn hộ Horizon Tower với tổng số vốn đầu tư dự kiến là 285.000 triệu đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty trong dự án này là 24,5%.

(d) Các khoản đầu tư dài hạn khác

		<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
		2007	2006	2007	2006
		Triệu	Triệu	Triệu	Triệu
		đồng	đồng	đồng	đồng
Tiền gửi dài hạn	(i)	50.000	170.000	50.000	170.000
Trái phiếu	(ii)	5.645	11.050	5.645	11.050
Các khoản đầu tư dài hạn khác	(iii)	269.241	110.150	218.093	110.150
		324.886	291.200	273.738	291.200

(i) Tiền gửi ngân hàng dài hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu dài hơn 3 tháng và có ngày đáo hạn quá 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán.

(ii) Trái phiếu bao gồm Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu của một công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, có thời hạn đáo hạn từ 3 đến 5 năm tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Lãi suất trái phiếu từ 8% đến 9,5% một năm.

(iii) Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm đầu tư vào vốn của các công ty niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và của quỹ đầu tư. Công ty không có ý định bán chuyển nhượng các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

(d) Các khoản đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Biến động của đầu tư dài hạn khác:

	<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Số đầu năm	110.150	49.300	110.150	49.300
Mua trong năm	159.091	167.585	107.943	167.585
Phân loại sang đầu tư ngắn hạn	-	(84.275)	-	(84.275)
Bán trong năm	-	(22.460)	-	(22.460)
Số cuối năm	269.241	110.150	218.093	110.150

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Tạm ứng mua cổ phiếu của Công ty	24.322	21.354	15.585	12.617
Khoản phải thu từ việc chuyển nhượng lợi ích trong liên doanh (Thuyết minh 4(c)(ii))	18.624	-	18.624	-
Cho công ty con vay (*)	-	-	28.131	-
Lãi tiền gửi	8.577	1.267	8.577	1.267
Phải thu khác	18.867	14.597	27.597	23.334
	70.390	37.218	98.514	37.218

(*) Khoản cho Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn - một trong những công ty con của Vinamilk - vay là không tính lãi và phải hoàn trả trong vòng 12 tháng từ ngày 10 tháng 10 năm 2007.

6 HÀNG TỒN KHO

	<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Hàng mua đang đi trên đường	357.960	75.331	357.960	75.331
Nguyên vật liệu tồn kho	1.013.210	720.496	1.006.596	720.496
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.174	12.946	1.411	12.946
Hàng hóa tồn kho	7.967	4.418	7.967	4.418
Chi phí SXKD dở dang	81.530	-	80.275	-
Thành phẩm tồn kho	218.659	167.176	216.810	167.176
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.629)	(14.541)	(11.629)	(14.541)
	1.669.871	965.826	1.659.390	965.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Hợp nhất		Công ty	
	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 13(a))	23.808	23.808	23.808	23.808
Phải thu khác	-	595	-	595
	<u>23.808</u>	<u>24.403</u>	<u>23.808</u>	<u>24.403</u>

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

Hợp nhất	Nhà và vật kiến trúc Triệu đồng	Nhà xưởng và máy móc thiết bị Triệu đồng	Gia súc Triệu đồng	Xe cộ Triệu đồng	Thiết bị văn phòng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	247.406	1.111.132	-	120.132	94.613	1.573.283
Mua trong năm	23.969	55.866	8.451	36.645	5.644	130.575
Chuyển vào TSCĐ (Thuyết minh 8 (c))	73.950	204.303	10.515	2.674	335	291.777
Phân loại lại	(6)	20.425	-	1.179	(21.598)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	(4.631)	(4.631)
Thanh lý	-	(23.256)	(1.819)	(1.273)	(821)	(27.169)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	<u>345.319</u>	<u>1.368.470</u>	<u>17.147</u>	<u>159.357</u>	<u>73.542</u>	<u>1.963.835</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	105.232	621.212	-	71.722	28.456	826.622
Trích khấu hao trong năm	24.422	73.588	2.728	9.026	15.849	125.613
Phân loại lại	28	(138)	-	37	73	-
Thanh lý	-	(9.655)	(173)	(678)	(7)	(10.513)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	(533)	(533)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	<u>129.682</u>	<u>685.007</u>	<u>2.555</u>	<u>80.107</u>	<u>43.838</u>	<u>941.189</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	<u>142.174</u>	<u>489.920</u>	<u>-</u>	<u>48.410</u>	<u>66.157</u>	<u>746.661</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	<u>215.637</u>	<u>683.463</u>	<u>14.592</u>	<u>79.250</u>	<u>29.703</u>	<u>1.022.646</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Công ty	Nhà và vật kiến trúc Triệu đồng	Nhà xưởng và máy móc thiết bị Triệu đồng	Xe cộ Triệu đồng	Thiết bị văn phòng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	247.406	1.111.132	120.132	94.613	1.573.283
Mua trong năm	-	9.602	32.885	4.910	47.397
Chuyển vào TSCĐ (Thuyết minh 8 (c))	49.720	190.629	-	319	240.668
Phân loại lại	(6)	20.425	1.179	(21.598)	-
Thanh lý	-	(23.257)	(1.273)	(803)	(25.333)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	(4.631)	(4.631)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	297.120	1.308.531	152.923	72.810	1.831.384
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	105.232	621.212	71.722	28.456	826.622
Trích khấu hao trong năm	21.290	70.179	8.525	15.764	115.758
Phân loại lại	28	(138)	37	73	-
Giảm do thanh lý	-	(9.655)	(678)	(540)	(10.873)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	126.550	681.598	79.606	43.573	931.507
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	142.174	489.920	48.410	66.157	746.661
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	170.570	626.933	73.317	29.057	899.877

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, một số tài sản cố định với giá trị còn lại là 86.722 triệu đồng (2006: 43.970 triệu đồng) đã được thế chấp cho khoản vay dài hạn (xem Thuyết minh 10).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 592.159 triệu đồng (2006: 528.080 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

Hợp nhất và Công ty	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	19.900	1.604	21.504
Mua trong năm -	2.002	2.002	
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	4.631	4.631
Chuyển vào TSCĐ (Thuyết minh 8 (c))	-	10.634	10.634
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	19.900	18.871	38.771
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	11.608	755	12.363
Trích khấu hao trong năm	-	5.160	5.160
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	533	533
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	11.608	6.448	18.056
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	8.292	849	9.141
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	8.292	12.423	20.715

Công ty ngừng trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2004 theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính theo đó quy định quyền sử dụng đất được cấp vô thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không trích khấu hao.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và chi phí nuôi dưỡng gia súc

	<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Số đầu năm	316.178	189.319	316.178	189.319
Tăng trong năm	656.276	659.396	650.982	659.396
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(291.777)	(212.693)	(240.668)	(212.693)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(10.634)	-	(10.634)	-
Chuyển sang đầu tư vào công ty con (*)	-	-	(51.109)	-
Chuyển sang hàng tồn kho	(2.908)	-	(2.908)	-
Thanh lý	(57.182)	(310.817)	(57.182)	(310.817)
Xóa sổ	(6.352)	(9.027)	(6.352)	(9.027)
Số cuối năm	603.601	316.178	598.307	316.178

(*) Trong năm, Công ty đã góp vốn vào Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam bằng tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và chi phí nuôi dưỡng gia súc (tiếp theo)

Bao gồm trong sổ dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 có chi phí phát triển đàn gia súc trị giá 4.236 triệu đồng. Chi phí này sẽ được tính khấu hao khi gia súc bắt đầu tham gia sản xuất (thông thường là 18 tháng):

Bao gồm trong chi phí xây dựng dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 có:

- (i) Dây chuyền sản xuất cà phê - 153.453 triệu đồng.
- (ii) Dây chuyền sản xuất sữa của nhà máy Tiên Sơn - 67.543 triệu đồng.
- (iii) Dây chuyền sản xuất yogurt của nhà máy Tiên Sơn - 55.403 triệu đồng.
- (iv) Máy rót sữa Flex - 31.584 triệu đồng.
- (v) Dây chuyền vỏ hộp, đóng thùng, dán nhãn Slim - 22.490 triệu đồng.
- (vi) Hệ thống ERP bổ sung - 21.896 triệu đồng; và
- (vii) Dây chuyền sản xuất sữa đặc - 20.424 triệu đồng.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Số đầu năm	117.296	117.224	117.296	117.224
Tăng trong năm	81.594	25.781	81.594	25.781
Phân bổ trong năm	-	(1.468)	-	(1.468)
Bán tài sản cho công ty liên doanh	-	(21.934)	-	(21.934)
	198.890	119.603	198.890	119.603
Trừ: phân bổ trong vòng một năm	(3.277)	(2.307)	(3.277)	(2.307)
Số cuối năm	195.613	117.296	195.613	117.296

Số dư trên bao gồm 64.294 triệu đồng tiền đền bù giải phóng mặt bằng do thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Mỹ Phước, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê bắt đầu từ tháng 1 năm 2005 đến tháng 6 năm 2052 và trả trước dài hạn liên quan đến việc thuê đất.

10 VAY DÀI HẠN

	<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Vay hợp vốn	42.344	59.817	42.344	59.817
Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định	-	411	-	411
	42.344	60.228	42.344	60.228
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(9.963)	(17.883)	(9.963)	(17.883)
Số cuối năm	32.381	42.345	32.381	42.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

10 CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Hợp đồng vay hợp vốn dài hạn ký với Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh (40%) và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (60%) để tài trợ cho dự án lắp đặt dây chuyền đóng hộp sữa đặc có đường tại nhà máy sữa Thống Nhất. Khoản vay được trả theo hàng quý trong vòng 5 năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2007. Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng cộng với 2,4% một năm. Khoản vay được bảo đảm bằng Hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản cố định hình thành từ vốn vay đang trong thời gian lắp đặt cho đến khi hoàn thành; khi hoàn thành các tài sản này sẽ được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay.

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.350	11.694	4.247	11.694
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	17.299	7.204	17.299	7.204
Thuế xuất, nhập khẩu	9.606	6.153	9.606	6.153
Thuế thu nhập cá nhân	3.876	6.859	3.876	6.859
Các loại thuế khác	200	1.679	200	1.679
	<u>35.331</u>	<u>33.589</u>	<u>35.228</u>	<u>33.589</u>

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng (Trình bày lại)
Thường bán hàng cho đại lý	86.309	48.035	86.309	48.035
Chi phí quảng cáo	28.292	23.315	28.292	23.315
Chi phí vận chuyển	6.206	5.644	6.206	5.644
Chi phí xuất khẩu	2.548	4.056	2.548	4.056
Chi phí bảo trì và sửa chữa	3.436	1.955	3.436	1.955
Chi phí phải trả khác	5.675	2.816	4.682	2.816
	<u>132.466</u>	<u>85.821</u>	<u>131.473</u>	<u>85.821</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

13 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

		<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
		<u>2007</u>	<u>2006</u>	<u>2007</u>	<u>2006</u>
		<u>Triệu</u>	<u>Triệu</u>	<u>Triệu</u>	<u>Triệu</u>
		<u>đồng</u>	<u>đồng</u>	<u>đồng</u>	<u>đồng</u>
		(Trình bày lại)			
Cổ tức phải trả		-	1.307	-	1.307
Phải trả cho Nhà nước	(a)	24.205	102.916	24.205	102.916
Tiền nhận đặt cọc, ký quỹ		10.390	7.103	9.890	7.103
Phải trả khác	(b)	93.483	66.518	71.413	66.518
		<u>128.078</u>	<u>177.844</u>	<u>105.508</u>	<u>177.844</u>

- (a) Bao gồm trong khoản phải trả cho Nhà nước có 23.808 triệu đồng là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty đã nộp thừa trong giai đoạn trước khi cổ phần hóa (ngày 1 tháng 12 năm 2003). Công ty đã yêu cầu cơ quan thuế hoàn lại (xem Thuyết minh 7), tuy nhiên Công ty có nghĩa vụ nộp lại cho Nhà nước ngay sau khi nhận được tiền hoàn thuế.
- (b) Trong số phải trả khác có số tiền 60.786 triệu đồng là số tiền mà Công ty đã nhận từ một bên thứ ba cho việc chuyển nhượng cổ phiếu đầu tư (xem Thuyết minh 4(a)(i)).

14 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

		<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
		<u>2007</u>	<u>2006</u>	<u>2007</u>	<u>2006</u>
		<u>Triệu</u>	<u>Triệu</u>	<u>Triệu</u>	<u>Triệu</u>
		<u>đồng</u>	<u>đồng</u>	<u>đồng</u>	<u>đồng</u>
		(Trình bày lại)			
Số đầu năm		-	2.884	-	2.884
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thu nhập/(chi phí)		8.017	(2.884)	8.017	(2.884)
Số cuối năm		<u>8.017</u>	<u>-</u>	<u>8.017</u>	<u>-</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản trích trước và sẽ được thu hồi trong vòng 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

15 CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về cơ cấu vốn chủ sở hữu của Công ty như sau:

	Nhà nước		Nhà đầu tư trong nước		Nhà đầu tư Nước ngoài		Tổng cộng
	Số cổ phiếu (ngàn cổ phần)	Tỉ lệ nắm giữ (%)	Số cổ phiếu (ngàn cổ phần)	Tỉ lệ nắm giữ (%)	Số cổ phiếu (ngàn cổ phần)	Tỉ lệ nắm giữ (%)	Số cổ phiếu (ngàn cổ phần)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	79.520	50.01	33.776	21.25	45.704	28.74	159.000
Biến động trong năm	-		(17.040)		17.040		-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	79.520	50.01	16.736	10.53	62.744	39.46	159.000
Biến động trong năm	3.911		(3.117)		15.481		16.275
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	83.431	47.60	13.619	7.77	78.225	44.63	175.275

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng.

Trong năm 2007, Công ty phát hành tổng cộng 16.725.670 cổ phiếu, trong đó 7.950.000 cổ phiếu phát hành cho một chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam với giá 140.500 đồng một cổ phiếu, 8.325.670 cổ phiếu còn lại được phát hành cho các cổ đông hiện hữu với giá bằng với mệnh giá. Đợt phát hành cổ phiếu này đã được Hội đồng Quản trị Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Bao gồm trong số các cổ phiếu do nhà đầu tư trong nước nắm giữ có 1.425.500 cổ phiếu được Công ty mua lại sau khi cổ phần hóa với dự định phân phối cho nhân viên. Những cổ phiếu này vẫn chưa được phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Hợp nhất và Công ty	Vốn cổ phần Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ phúc lợi, khen thưởng Triệu đồng	Nguồn kinh phí sự nghiệp Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	1.590.000	54.217	110.291	55.146	89.234	126	423.244	2.322.258
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	659.890	659.890
Trích lập các quỹ	-	-	469.812	32.995	65.989	-	(568.796)	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	1.217	-	(143.100)	(141.883)
Sử dụng các quỹ trong năm (Thuyết minh 17)	-	-	-	-	(101.756)	(126)	-	(101.882)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	1.590.000	54.217	580.103	88.141	54.684	-	371.238	2.738.383
Vốn tăng trong năm	162.757	1.010.731	-	-	-	-	-	1.173.488
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	963.448	963.448
Trích lập các quỹ	-	-	164.437	48.172	96.345	-	(308.954)	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	1.364	-	(499.975)	(498.611)
Sử dụng các quỹ trong năm (Thuyết minh 17)	-	-	-	-	(60.771)	-	-	(60.771)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	1.752.757	1.064.948	744.540	136.313	91.622	-	525.757	4.315.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM CÁC QUỸ TRONG NĂM

Hợp nhất và Công ty	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ phúc lợi, khen thưởng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	110.291	55.146	89.234
Trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế	469.812	32.995	65.989
Cổ tức liên quan đến cổ phiếu chưa phân phối cho người lao động	-	-	1.217
Chi thưởng cho người lao động	-	-	(83.341)
Chi phúc lợi cho người lao động	-	-	(8.017)
Chi khác	-	-	(2.717)
Xóa sổ khoản cho người lao động vay	-	-	(7.681)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	580.103	88.141	54.684
Trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế (*)	164.437	48.172	96.345
Cổ tức liên quan đến những cổ phiếu chưa phân phối cho người lao động (Thuyết minh 18)	-	-	1.364
Chi thưởng cho người lao động	-	-	(60.771)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	744.540	136.313	91.622

(*) Bao gồm trong số trích vào Quỹ đầu tư và phát triển có 120.828 triệu đồng là thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính được miễn giảm cho năm 2007 do Công ty cổ phần hóa. Khoản thuế tạm tính của mỗi năm có thể có sự thay đổi khi cơ quan thuế quyết toán khi đó số thuế cuối cùng sẽ được xác định. Theo Công văn 499 TC/DN ngày 16 tháng 1 năm 2002 của Bộ Tài Chính, Công ty phải sử dụng khoản miễn thuế này cho hoạt động đầu tư và phát triển nên khoản tiền này được trích lập vào Quỹ đầu tư và phát triển.

18 CỔ TỨC

Trong năm 2007, Công ty công bố và chi trả cổ tức đợt cuối của năm 2006 và cổ tức giữa kỳ của năm 2007 lần lượt là 166.950 triệu đồng và 333.023 triệu đồng (1.900 đồng/cổ phiếu), trong đó bao gồm 1.364 triệu đồng là cổ tức cho các cổ phiếu Công ty đã mua nhưng chưa phân phối cho nhân viên (xem Thuyết minh 15). Số cổ tức cho các cổ phiếu này được ghi nhận là một khoản tăng trong quỹ phúc lợi và khen thưởng (xem Thuyết minh 17).

Cổ tức cuối cùng cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 sẽ được đề xuất trong Đại hội cổ đông của Công ty tổ chức trong năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm:

	<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
	2007	2006	2007	2006
			(Trình bày lại)	
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (Triệu đồng)	963.448	659.890	963.448	659.890
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (Nghìn)	171.838	159.000	171.838	159.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Đồng)	5.607	4.150	5.607	4.150

20 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
			(Trình bày lại)	
Doanh thu				
Doanh thu bán sản phẩm	6.486.342	6.168.666	6.481.799	6.168.666
Doanh thu bán hàng hóa và nguyên vật liệu	173.315	110.198	180.696	110.198
Doanh thu từ dịch vụ	15.374	10.576	13.769	10.576
	6.675.031	6.289.440	6.676.264	6.289.440
Các khoản giảm trừ				
Chiết khấu thương mại	(21.679)	(9.426)	(21.679)	(9.426)
Hàng bán bị trả lại	(5.159)	(34.395)	(5.159)	(34.395)
	(26.838)	(43.821)	(26.838)	(43.821)
	6.648.193	6.245.619	6.649.426	6.245.619

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Lãi tiền gửi	86.251	34.268	86.055	34.268
Lãi bán cổ phiếu đầu tư	150.901	17.968	150.901	17.968
Lãi từ đầu tư trái phiếu	1.398	7.740	1.398	7.740
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	9.650	5.230	9.650	5.230
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.838	5.170	8.838	5.170
Các thu nhập tài chính khác	827	3.877	827	3.877
	257.865	74.253	257.669	74.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng (Trình bày lại)
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	4.747.453	4.237.955	4.742.749	4.237.955
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	89.981	423.421	97.425	423.421
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.250	2.197	-	2.197
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.912)	14.541	(2.912)	14.541
	4.835.772	4.678.114	4.837.262	4.678.114

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng (Trình bày lại)
Chi phí lãi vay	11.667	43.591	11.667	43.591
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.747	3.896	14.759	3.896
Lỗ do bán cổ phiếu đầu tư	690	-	690	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.524)	1.700	33.224	10.570
Chi phí tài chính khác	282	40	266	40
	25.862	49.227	60.606	58.097

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

	<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng (Trình bày lại)
Khấu hao tài sản cố định	26.041	16.354	25.340	16.354
Chi phí nhân viên	58.812	22.890	58.029	22.890
Chi phí thuê	11.729	9.511	11.654	9.511
Dự phòng nợ khó đòi	16.594	510	16.594	510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

24 THU NHẬP KHÁC

	<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng (Trình bày lại)
Thu nhập khác				
Tiền thu do bán/thanh lý TSCĐ	69.467	334.518	68.489	334.518
Tiền thu do bán phế liệu phế phẩm	54.022	38.965	54.022	38.965
Thưởng từ nhà cung cấp	43.230	7.728	43.230	7.728
Thu nhập khác	17.347	5.914	17.190	5.914
Hoàn nhập chi phí trích trước của năm trước không sử dụng hết	13.637	-	13.637	-
	197.703	387.125	196.568	387.125
Chi phí khác				
Giá trị còn lại của TSCĐ đã bán/thanh lý	(74.443)	(334.518)	(72.180)	(334.518)
Chi phí khác	(2.768)	(1.210)	(2.615)	(1.210)
	(77.211)	(335.728)	(74.795)	(335.728)
Thu nhập khác – số thuần	120.492	51.397	121.773	51.397

25 THUẾ

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) với thuế suất 15% đến 28% trên lợi nhuận chịu thuế, tùy theo địa điểm hoạt động của các nhà máy.

Theo Thông tư số 98/2002/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 24 tháng 10 năm 2002, Công ty được miễn thuế TNDN trong hai năm đầu tiên kể từ ngày cổ phần hóa là tháng 12 năm 2003 và giảm 50% số thuế TNDN phải trả trong ba năm tiếp theo. Theo Công văn số 11924/TC-CST của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty cũng được giảm 50% số thuế TNDN phải trả trong hai năm kể từ ngày niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh vào ngày 19 tháng 1 năm 2006. Tổng Cục Thuế đã cho phép Công ty cộng gộp hai mức thuế suất ưu đãi trên theo Công văn số 1591/TCT-CST ngày 4 tháng 5 năm 2006, điều này đưa đến Công ty được miễn hoàn toàn thuế TNDN trong năm 2007.

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (“SCIC”), sở hữu 47,6% vốn điều lệ của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) Nghiệp vụ và số dư với SCIC

	<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Nghiệp vụ				
Chi trả cổ tức	158.642	71.568	158.642	71.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Nghiệp vụ và số dư với SABMiller - công ty liên doanh

	<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Nghiệp vụ				
Doanh thu bán tài sản cho SABMiller	57.182	334.518	57.182	334.518
Đầu tư vào SABMiller (Thuyết minh 4(b)(i))	-	108.047	-	108.047
Cho SABMiller vay (Thuyết minh 4(a)(ii))	80.926	116.471	80.926	116.471

	<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Số dư				
Cho SABMiller vay (Thuyết minh 4(a)(ii))	197.397	116.471	197.397	116.471

(c) Nghiệp vụ và số dư với Công ty Cổ phần Bao Bì Dầu Thực Vật – công ty đầu tư

	<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Nghiệp vụ				
Mua hàng hóa	18.865	48.480	18.865	48.480

	<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Số dư				
Phải trả	11.724	5.775	11.724	5.775

(d) Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt:

	<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Lương và các quyền lợi gộp khác	13.918	10.599	13.918	10.599

Cho mục đích công bố thông tin về các bên liên quan, các chức trách quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên của Ban Giám đốc và Ban Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Công ty báo cáo hoạt động theo hai bộ phận kinh doanh: nội địa và xuất khẩu. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

Kết quả kinh doanh theo bộ phận trong niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007:

	Nội địa Triệu đồng	Xuất khẩu Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Doanh thu	5.971.473	676.720	6.648.193
Giá vốn hàng bán	(4.271.025)	(564.747)	(4.835.772)
Lợi nhuận gộp	1.700.448	111.973	1.812.421

Kết quả kinh doanh theo bộ phận trong niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006:

	Nội địa Triệu đồng (Trình bày lại)	Xuất khẩu Triệu đồng (Trình bày lại)	Tổng cộng Triệu đồng (Trình bày lại)
Doanh thu	4.965.816	1.279.803	6.245.619
Giá vốn hàng bán	(3.697.978)	(980.136)	(4.678.114)
Lợi nhuận gộp	1.267.838	299.667	1.567.505

28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Hợp nhất		Công ty	
	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Dưới 1 năm	1.722	3.825	1.403	3.825
Từ 1 đến 5 năm	6.915	5.648	5.614	5.648
Trên 5 năm	58.838	47.002	47.603	47.002
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	67.475	56.475	54.620	56.475

Cam kết thuê hoạt động liên quan đến các hợp đồng thuê đất và văn phòng cho các nhà máy và chi nhánh của Tập đoàn.

29 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Hợp nhất		Công ty	
	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	80.730	121.309	80.730	121.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

30 CÁC CAM KẾT KHÁC

(a) Hợp đồng liên doanh với SABMiller Asia

Theo các điều khoản của hợp đồng liên doanh ký với SABMiller Asia, Công ty cam kết cho SABMiller vay 15,75 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Công ty đã thực hiện cho SABMiller vay 12,25 triệu đô la Mỹ (tương đương 197.397 triệu đồng) (xem Thuyết minh 4(a)(ii)). Số 3,5 triệu đô la Mỹ còn lại sẽ được tiếp tục giải ngân khi có yêu cầu.

(b) Dự án Căn hộ Horizon

Theo các điều khoản trong Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký với Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 (FICO) và Công ty Cổ phần Tài trợ Địa ốc R.C. (Refico), Công ty cam kết sẽ góp 24,5% trong tổng vốn đầu tư dự tính là 285.000 triệu đồng, tương đương 69.825 triệu đồng. Việc góp vốn này sẽ được đóng góp theo tiến độ thi công của dự án. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Công ty đã góp vốn được 7.493 triệu đồng (xem Thuyết minh 4(b)(iii)).

31 TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Theo hợp đồng thuê đất số 10/2005/CTHT/HĐKT ngày 19 tháng 5 năm 2005 ký giữa Công ty với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng tỉnh Bắc Ninh và theo Công văn số 550/KTTH-CT ngày 18 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh thì Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh cam kết hỗ trợ Công ty về tiền thuê đất. Công ty ước tính số tiền được hỗ trợ sẽ là 4.830 triệu đồng cho năm 2007 và 10.370 triệu đồng cho năm 2008. Tuy nhiên khoản hỗ trợ này vẫn chưa được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh xác nhận do đang trong quá trình đánh giá việc thực hiện các cam kết của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 10 tháng 3 năm 2008.



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

